

PHẦN 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Khái niệm:

Phân tích báo cáo tài chính vận dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích vào các báo cáo tài chính, các tài liệu liên quan nhằm rút ra các ước tính và kết luận hữu ích cho các quyết định kinh doanh. Phân tích báo cáo tài chính là một công cụ sàng lọc khi chọn lựa các “ứng viên” đầu tư hay sát nhập và là công cụ dự báo các điều kiện và hậu quả về tài chính trong tương lai. Phân tích báo cáo tài chính là một công cụ chuẩn đoán bệnh, khi đánh giá các hoạt động đầu tư tài chính và kinh doanh và là công cụ đánh giá đối với các quyết định quản trị và quyết định kinh doanh khác.

Phân tích báo cáo tài chính không chỉ là một quá trình tính toán các tỷ số mà còn là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về các kết quả hiện hành so với quá khứ nhằm đánh giá đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp, đánh giá những gì đã làm được, nắm vững tiềm năng, dự kiến những gì sẽ xảy ra, trên cơ sở đó kiến nghị các biện pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

Nói cách khác, phân tích báo cáo tài chính là cần làm sao cho các con số trên báo cáo đó “biết nói” để những người sử dụng chúng có thể hiểu rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp và các mục tiêu, các phương án hoạt động kinh doanh của những nhà quản lý các doanh nghiệp đó.

2. Ý nghĩa phân tích:

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh.

Các báo cáo tài chính phản ánh kết quả và tình hình thực hiện các mặt hoạt động của doanh nghiệp bằng các chỉ tiêu kinh tế. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo định kỳ nhằm mục đích cung cấp thông tin về kết quả và tình hình tài

chính của doanh nghiệp cho những người có nhu cầu sử dụng thông tin đó. Tuy nhiên, nhu cầu sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính của những người sử dụng rất khác nhau, phụ thuộc vào mục đích của họ:

❖ Đối với nhà quản lý:

Mối quan tâm của nhà quản lý là điều hành quá trình sản xuất kinh doanh sao cho hiệu quả nhằm mục đích đạt được lợi nhuận tối đa cho mình. Dựa trên cơ sở phân tích nhà quản lý có thể định hướng hoạt động, lập kế hoạch kinh doanh, kiểm tra tình hình thực hiện và điều chỉnh quá trình hoạt động cho tốt.

❖ Đối với chủ sở hữu:

Chủ sở hữu quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của vốn bỏ ra, thông qua phân tích họ đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh, đánh giá khả năng điều hành doanh nghiệp của nhà quản trị, từ đó có quyết định về nhân sự thích hợp.

❖ Đối với các nhà tài trợ từ bên ngoài

Mối quan tâm của nhà tài trợ là khả năng trả nợ của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của đơn vị. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp có tác dụng giúp họ đánh giá được mức độ rủi ro và có các quyết định về tài trợ.

❖ Đối với các nhà đầu tư tương lai

Các nhà đầu tư tương lai quan tâm trước tiên là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, tiếp đến là khả năng sinh lời khi đầu tư, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần các thông tin về tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp, họ tiến hành phân tích để đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn.

❖ Đối với cơ quan chức năng

Các cơ quan chức năng như cơ quan thuế tiến hành phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp để xác định được mức thuế mà doanh nghiệp phải nộp. Cơ quan thống kê, thông qua phân tích tình hình tài chính để tổng hợp thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê.

3. Mục tiêu phân tích:

Cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự. Thông tin phải dễ hiểu đối với những người có nhu cầu nghiên cứu các thông tin này nhưng có một trình độ tương đối về kinh doanh và các hoạt động về kinh tế.

Cung cấp thông tin để giúp các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi.

Cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế của một doanh nghiệp, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và các tác động của các nghiệp vụ kinh tế, những sự kiện và những tình huống có làm thay đổi các nguồn lực cũng như các nghĩa vụ đối với các nguồn lực đó.

4. Nhiệm vụ phân tích:

Nhiệm vụ phân tích báo cáo tài chính ở doanh nghiệp là căn cứ trên những nguyên tắc về tài chính doanh nghiệp để phân tích, đánh giá tình hình thực trạng và triển vọng hoạt động tài chính, vạch rõ những mặt tích cực và tồn tại của việc thu chi tiền tệ, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Trên cơ sở đó, đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH :

1. Tài liệu phân tích:

1.1. Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý doanh nghiệp. Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản; nguồn vốn và cơ cấu hình thành các tài sản đó. Thông qua bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, nghiên cứu và đánh giá khái

quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có thể phân tích tình hình sử dụng vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các thành phần của bảng cân đối kế toán gồm:

❖ Phần tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào số liệu này có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản và kết cấu các loại vốn doanh nghiệp hiện có đang tồn tại dưới hình thái vật chất. Xét về mặt pháp lý, số lượng của các chỉ tiêu bên phần tài sản thể hiện số vốn đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

❖ Phần nguồn vốn: Phản ánh những nguồn vốn mà doanh nghiệp quản lý và đang sử dụng vào thời điểm lập báo cáo. Về mặt kinh tế, khi xem xét phần nguồn vốn các nhà quản trị có thể biết trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp.

1.2. Bảng kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Số liệu trên báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về tình hình và kết quả sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

❖ Phần I: Lãi, lỗ: Phần này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau một kỳ hoạt động (lãi hoặc lỗ). Các chỉ tiêu này liên quan đến doanh thu, chi phí của hoạt động tài chính và các nghiệp vụ bất thường để xác định kết quả của từng loại hoạt động cũng như toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

1.3. Bảng lưu chuyển tiền tệ:

Bảng lưu chuyển tiền tệ là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp

Dựa vào lưu chuyển tiền tệ, người phân tích có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán luồng tiền kỳ tiếp theo.

Nội dung báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- ❖ Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh
- ❖ Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư
- ❖ Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

1.4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong bảng cân đối kế toán, bảng kết quả hoạt động kinh doanh, bảng lưu chuyển tiền tệ, cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán cụ thể. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

Việc tìm hiểu bảng thuyết minh báo cáo tài chính giúp người sử dụng hiểu sâu hơn và toàn diện hơn về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2. Phương pháp phân tích:**2.1. Phân tích theo chiều ngang:**

Điểm khởi đầu chung cho việc nghiên cứu các báo cáo tài chính là phân tích theo chiều ngang, bằng cách tính số tiền chênh lệch từ năm này so với năm trước. Tỷ lệ phần trăm chênh lệch phải được tính toán để thấy quy mô thay đổi tương quan ra sao với quy mô của số tiền liên quan.

2.2. Phân tích xu hướng:

Một biến thể của phân tích theo chiều ngang là phân tích xu hướng. Trong phân tích xu hướng, các tỷ lệ chênh lệch được tính cho nhiều năm thay vì hai năm. Phân tích xu hướng quan trọng bởi vì nó có thể chỉ ra những thay đổi cơ bản về bản chất của hoạt động kinh doanh.

2.3. Phân tích theo chiều dọc:

Trong phân tích theo chiều dọc, tỷ lệ phần trăm được sử dụng để chỉ mối quan hệ của các bộ phận khác nhau so với tổng số trong báo cáo. Con số tổng cộng của một báo cáo sẽ được đặt là 100% và từng phần của báo cáo sẽ được tính tỷ lệ phần trăm so với con số đó. Báo cáo bao gồm kết quả tính toán của các tỷ lệ phần trăm trên được gọi là báo cáo quy mô chung.

Phân tích theo chiều dọc có ích trong việc so sánh tầm quan trọng của các thành phần nào đó trong hoạt động kinh doanh và trong việc chỉ ra những thay đổi quan trọng về kết cấu của một năm so với năm tiếp theo ở báo cáo quy mô chung.

Báo cáo quy mô chung thường được sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp, cho phép nhà phân tích so sánh các đặc điểm hoạt động và đặc điểm tài trợ có quy mô khác nhau trong cùng ngành.

2.4. Phân tích tỷ số:

Phân tích tỷ số là một phương pháp quan trọng để thấy được các mối quan hệ có ý nghĩa giữa hai thành phần của một báo cáo tài chính. Nghiên cứu một tỷ số cũng phải bao gồm việc nghiên cứu những dữ liệu đằng sau các tỷ số đó. Mục đích chính của phân tích tỷ số là chỉ ra những lĩnh vực cần nghiên cứu nhiều hơn. Nên sử dụng các tỷ số gắn với hiểu biết chung về doanh nghiệp và môi trường của nó.

III. NỘI DUNG PHÂN TÍCH :

1. PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1.1. Phân tích khái quát tình hình tài sản:

Phân tích khái quát tình hình tài sản là đánh giá tình hình tăng / giảm và biến động kết cấu của tài sản của doanh nghiệp. Qua phân tích tình hình tài sản sẽ cho thấy tài sản của doanh nghiệp nói chung, của từng khoản mục tài sản thay đổi như thế nào giữa các năm? Doanh nghiệp có đang đầu tư mở rộng sản xuất hay

không? Tình trạng thiết bị của doanh nghiệp như thế nào? Doanh nghiệp có ứ đọng tiền, hàng tồn kho hay không?...

1.1.1. Phân tích tài sản ngắn hạn:

Xem xét sự biến động của giá trị cũng như kết cấu các khoản mục trong tài sản ngắn hạn. Ở những doanh nghiệp khác nhau thì kết cấu tài sản ngắn hạn cũng khác nhau. Việc nghiên cứu kết cấu tài sản ngắn hạn giúp xác định trọng điểm quản lý tài sản ngắn hạn từ đó tìm ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản trong từng điều kiện cụ thể.

❖ Tiền và các khoản tương đương tiền:

So sánh tỷ trọng và số tuyệt đối của các tài sản tiền, qua đó thấy được tình hình sử dụng các quỹ, xem xét sự biến động các khoản tiền có hợp lý hay không. Phân tích chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền cho thấy khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Xu hướng chung của tài sản tiền giảm được đánh giá là tích cực, vì không nên dự trữ tiền mặt và số dư tiền gửi ngân hàng quá lớn mà phải giải phóng nó, đưa vào sản xuất kinh doanh, tăng vòng quay vốn hoặc hoàn trả nợ. Nhưng ở mặt khác, sự gia tăng vốn bằng tiền làm tăng khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

❖ Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu là giá trị tài sản của doanh nghiệp bị các đơn vị khác chiếm dụng. Xem xét về tỷ trọng và số tuyệt đối cuối năm so với đầu năm và các năm trước. Các khoản phải thu giảm được đánh giá là tích cực. Tuy nhiên, cần chú ý rằng không phải lúc nào các khoản phải thu tăng lên cũng đánh giá là không tích cực. Chẳng hạn, trong trường hợp doanh nghiệp mở rộng các quan hệ kinh tế thì khoản này tăng lên là điều tất nhiên. Vấn đề đặt ra là xem xét số tài sản bị chiếm dụng có hợp lý hay không.

❖ Hàng tồn kho:

Phân tích hàng tồn kho giúp cho doanh nghiệp có kế hoạch dự trữ thích hợp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Hàng tồn kho tăng lên do qui mô sản xuất mở rộng, nhiệm vụ sản xuất tăng lên, trong trường hợp thực hiện tất cả các

định mức dự trữ đánh giá hợp lý. Hàng tồn kho giảm do định mức dự trữ bằng các biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành, tìm nguồn cung cấp hợp lý...nhưng vẫn đảm bảo sản xuất kinh doanh thì được đánh giá là tích cực. Hàng tồn kho giảm do thiếu vốn để dự trữ vật tư, hàng hóa... được đánh giá không tốt.

1.1.2. Phân tích tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn là nguồn lực được sử dụng để tạo ra thu nhập hoạt động trong một thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh. Loại tài sản phổ biến nhất là tài sản hữu hình, chẳng hạn như bất động sản, nhà máy và thiết bị. Tài sản dài hạn cũng bao gồm tài sản vô hình như bản quyền, thương hiệu, bằng phát minh sáng chế, lợi thế thương mại và các nguồn tự nhiên khác. Đánh giá sự biến động về giá trị và kết cấu của các khoản mục cấu thành tài sản dài hạn để đánh giá tình hình đầu tư chiều sâu, tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là các tài sản hữu hình dài hạn được sử dụng trong quá trình sản xuất, thương mại hoặc cung cấp dịch vụ để tạo ra doanh thu và dòng tiền đối với thời kỳ trên một năm.

Xu hướng chung của quá trình phát triển sản xuất kinh doanh là tài sản cố định phải tăng về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng vì điều này thể hiện quy mô sản xuất, cơ sở vật chất gia tăng, trình độ tổ chức sản xuất cao...Tuy nhiên không phải lúc nào tài sản cố định tăng lên đều đánh giá là tích cực, chẳng hạn như trường hợp đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị quá nhiều nhưng lại thiếu nguyên liệu sản xuất, hoặc đầu tư nhiều nhưng không sản xuất do sản phẩm không tiêu thụ được.

1.2.Phân tích khái quát tình hình nguồn vốn :

Phân tích khái quát tình hình nguồn vốn là đánh giá tình hình tăng / giảm, kết cấu và biến động kết cấu của nguồn vốn của doanh nghiệp. Qua phân tích tình hình nguồn vốn sẽ cho thấy nguồn vốn của doanh nghiệp nói chung, của từng khoản mục nguồn vốn thay đổi như thế nào giữa các năm? Công nợ của doanh nghiệp tăng /giảm thay đổi như thế nào? Cơ cấu vốn chủ sở hữu biến động như thế nào?...

1.2.1.Phân tích nợ phải trả :

Nợ ngắn hạn là các nghĩa vụ tài chính gắn liền với các nghĩa vụ thanh toán mà theo đó doanh nghiệp sẽ sử dụng các tài sản ngắn hạn tương ứng hoặc sử dụng các khoản nợ ngắn hạn khác để thanh toán. Nợ ngắn hạn có thời hạn thanh toán là dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Nợ dài hạn là các nghĩa vụ tài chính mà doanh nghiệp không phải thanh toán trong thời hạn một năm hoặc trong chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Một sự gia tăng của nợ phải trả sẽ đặt gánh nặng thanh toán lên tài sản ngắn hạn và dài hạn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, nếu nợ phải trả tăng do doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh (tài sản tăng tương ứng) thì biểu hiện này được đánh giá là tốt.

1.2.2. Phân tích vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh. Do đó, vốn chủ sở hữu được xem là trái quyền của chủ sở hữu đối với giá trị tài sản ròng của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành.

2. PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước trong một kỳ kế toán. Qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi tiêu sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm vật tư hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán. Ngoài ra, số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh để kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước, các khoản thuế và các khoản phải nộp khác. Sau cùng, thông qua kết quả hoạt động kinh doanh giúp đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

2.1. Phân tích doanh thu:

Doanh thu được tạo ra từ dòng tiền vào hoặc dòng tiền vào trong tương lai xuất phát từ các hoạt động kinh doanh đang diễn ra ở doanh nghiệp.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: là doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa thuộc những hoạt động sản xuất kinh doanh chính và doanh thu về cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo chức năng hoạt động và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ doanh thu của doanh nghiệp. Nó phản ánh quy mô của quá trình tái sản xuất, phản ánh trình độ tổ chức chỉ đạo sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh thu bán hàng còn là nguồn vốn quan trọng để doanh nghiệp trang trải các khoản chi phí về tư liệu lao động, đối tượng lao động đã hao phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, để trả lương, thưởng cho người lao động, trích bảo hiểm xã hội, nộp thuế theo luật định...

Doanh thu phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau, do đó, để có thể khai thác tiềm năng nhằm tăng doanh thu, cần tiến hành phân tích thường xuyên đều đặn. Phân tích tình hình doanh thu giúp cho nhà quản lý thấy được ưu, khuyết điểm trong quá trình thực hiện doanh thu để có thể thấy được nhân tố làm tăng và những nhân tố làm giảm doanh thu. Từ đó, hạn chế, loại bỏ những nhân tố tiêu cực, đẩy nhanh hơn những nhân tố tích cực, phát huy thế mạnh của doanh nghiệp nhằm tăng doanh thu, nâng cao lợi nhuận.

2.2. Phân tích chi phí:

Chi phí là dòng tiền ra, dòng tiền ra trong tương lai hoặc phân bổ dòng tiền ra trong quá khứ xuất phát từ các hoạt động kinh doanh đang diễn ra trong doanh nghiệp.

Giá vốn hàng bán: là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị mua hàng hóa, giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ đã bán. Giá vốn hàng bán là yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp có vấn đề với giá vốn hàng bán thì phải

theo dõi và phân tích từng cấu phần của nó: nhân công trực tiếp, nguyên vật liệu trực tiếp, ...

Chi phí bán hàng: là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp.

Chi phí tài chính: bao gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp muốn tăng lợi nhuận thì vấn đề trước tiên cần phải quan tâm đến là doanh thu. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp chỉ quan tâm đến doanh thu mà bỏ qua chi phí thì sẽ là một thiếu sót lớn. Yếu tố chi phí thể hiện sự hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu chi phí bỏ ra quá lớn hoặc tốc độ chi phí lớn hơn tốc độ doanh thu, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng nguồn lực không hiệu quả.

2.2.1. Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần:

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được, doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Tỷ lệ này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý trong khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần = Giá vốn hàng bán / DT thuần

2.2.2. Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần:

Phản ánh để thu được một đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng. Tỷ số này càng nhỏ chứng tỏ công tác bán hàng càng có hiệu quả và ngược lại.

Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần = Chi phí bán hàng / DT thuần

2.2.3. Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần:

Chỉ tiêu này cho biết để thu được 1 đồng doanh thu thuần, doanh nghiệp phải chi bao nhiêu chi phí quản lý. Tỷ lệ này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý càng cao và ngược lại.

Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên DT thuần = Chi phí quản lý doanh nghiệp / DT thuần

2.3. Phân tích lợi nhuận:

Lợi nhuận là chỉ tiêu tổng hợp biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh đầy đủ các mặt số lượng, chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, phản ánh kết quả việc sử dụng các yếu tố cơ bản sản xuất như lao động, vật tư, ...

Để thấy được thực chất của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là cao hay thấp, đòi hỏi sau một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tiến hành phân tích mối quan hệ giữa tổng doanh thu và tổng chi phí và mức lợi nhuận đạt được của doanh nghiệp.

Lợi nhuận là cơ sở để tính ra các chỉ tiêu chất lượng khác, nhằm đánh giá hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục đích cuối cùng của tất cả các doanh nghiệp là tạo ra sản phẩm với giá thành thấp nhất và mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp, tăng tích lũy mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống cho người lao động. Ngược lại, doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ sẽ dẫn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp khó khăn, thiếu khả năng thanh toán, tình hình này kéo dài doanh nghiệp sẽ bị phá sản.

2.3.1. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần:

Cho biết cứ một đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp. Tỷ lệ này càng lớn chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần = Lợi nhuận gộp / DT thuần

2.3.2. Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu thuần:

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần. Tỷ lệ này càng lớn chứng tỏ công tác bán hàng, công tác quản lý càng có hiệu quả và ngược lại.

Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu thuần = Lợi nhuận thuần / DT thuần

2.3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu:

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh. Nó biểu hiện cứ một đồng doanh thu có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu = Lợi nhuận sau thuế / Tổng DT

3. PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thực chất là một báo cáo cung cấp thông tin về những sự kiện và nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của một doanh nghiệp trong kỳ.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ, trước hết cần tiến hành so sánh lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh với các hoạt động khác. Đồng thời, so sánh từng khoản mục tiền vào và chi ra của các hoạt động để thấy được tiền tạo ra chủ yếu từ hoạt động nào, hoạt động nào thu được nhiều tiền nhất, hoạt động nào sử dụng ít nhất. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá khả năng tạo tiền cũng như sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp thể hiện khả năng tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh chứ không phải tạo tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư dương thể hiện quy mô đầu tư của doanh nghiệp là thu hẹp vì đây là kết quả của số tiền thu được do bán tài sản cố định và thu hồi vốn đầu tư tài chính nhiều hơn số tiền chi ra để mở rộng đầu tư, mua sắm tài sản cố định và tăng đầu tư tài chính. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương thể hiện lượng vốn cung ứng từ bên ngoài tăng. Điều đó cho thấy tiền tạo ra từ hoạt động tài chính là do sự tài trợ từ bên ngoài và như vậy doanh nghiệp có thể bị phụ thuộc vào người cung ứng tiền ở bên ngoài. Sau đó, tiến hành so sánh (cả số tương đối và tuyệt đối) giữa kỳ này với kỳ trước của từng khoản mục, từng chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ để thấy sự biến động về khả năng tạo tiền của từng hoạt động từ sự biến động của từng khoản mục thu chi. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định xu hướng tạo tiền

của các hoạt động trong doanh nghiệp làm tiền đề cho việc dự toán khả năng tạo tiền của doanh nghiệp trong tương lai.

4. PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH:

Tỷ số tài chính là giá trị biểu hiện mối quan hệ hai hay nhiều số liệu tài chính với nhau. Các tỷ số tài chính được thiết lập để đo lường những đặc điểm cụ thể về tình trạng và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, chúng có thể được phân chia thành các loại như sau:

- 1) Tỷ số khả năng thanh toán
- 2) Tỷ số cơ cấu tài chính
- 3) Tỷ số hoạt động
- 4) Tỷ số doanh lợi
- 5) Các tỷ số đối với công ty cổ phần
- 6) Phân tích tài chính Dupont

4.1. Tỷ số khả năng thanh toán:

Tỷ số khả năng thanh toán nhằm mục đích phản ánh khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

4.1.1. Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời:

Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời = Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn (lần)

Tỷ số này cho thấy doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản có thể chuyển đổi để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Do đó, nó đo lường khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, tỷ số này phản ánh không chính xác khả năng thanh toán, bởi nếu hàng hóa tồn kho là những loại hàng khó bán thì doanh nghiệp rất khó biến chúng thành tiền để trả nợ. Vì vậy, cần quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh.

4.1.2. Tỷ số khả năng thanh toán nhanh:

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn (lần)

Tỷ số này cho biết khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp và được thanh toán dựa trên các tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh thành tiền để đáp ứng nhu cầu thanh toán cần thiết.

4.1.3. Tỷ số khả năng thanh toán bằng tiền:

Tỷ số khả năng thanh toán bằng tiền = Tiền / Nợ ngắn hạn (lần)

Tỷ số này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền trong doanh nghiệp.

4.2. Tỷ số cơ cấu tài chính:

Tỷ số về cơ cấu tài chính dùng để đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu doanh nghiệp so với nợ vay. Các tỷ số này có ý nghĩa rất quan trọng đối với không chỉ doanh nghiệp mà với cả chủ nợ và công chúng đầu tư.

❖ Chủ nợ nhìn vào tỷ số nợ /vốn để quyết định có nên tiếp tục cho doanh nghiệp vay hay không. Nếu tỷ số này có giá trị cao thì mức rủi ro đối với chủ nợ càng cao.

❖ Khi huy động vốn bằng cách vay nợ, chủ sở hữu doanh nghiệp có lợi rõ rệt là nắm quyền điều khiển doanh nghiệp với một số vốn rất ít.

❖ Khi doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận trên tiền vay nhiều hơn so với tiền lãi phải trả thì phần lợi nhuận dành cho các chủ sở hữu tăng nhanh.

4.2.1. Tỷ số nợ:

Tỷ số nợ là tỷ số giữa tổng số nợ trên tổng tài sản có của doanh nghiệp. Chủ nợ ưa thích tỷ số nợ vừa phải, vì tỷ số nợ thấp, hệ số an toàn của chủ nợ cao, món nợ của họ càng được đảm bảo. Ngược lại, khi hệ số nợ cao có nghĩa là chủ doanh nghiệp chỉ góp một phần vốn nhỏ trong tổng số vốn thì rủi ro trong kinh doanh chủ yếu do chủ nợ gánh chịu.

Tỷ số nợ = (Tổng nợ / Tổng tài sản) x 100 (%)

4.2.2. Tỷ số thanh toán lãi vay:

Tỷ số thanh toán lãi vay cho thấy khả năng thanh toán lãi vay từ thu nhập, nó còn đo lường rủi ro mất khả năng thanh toán nợ dài hạn.

Tỷ số thanh toán lãi vay = EBIT / I

Trong đó:

I : chi phí lãi vay

EBIT: Lợi nhuận trước thuế + Lãi vay

4.3. Tỷ số hoạt động:

4.3.1. Vòng quay hàng tồn kho:

Vòng quay hàng tồn kho đo lường mức doanh số bán liên quan đến mức độ tồn kho của các loại hàng hóa thành phẩm, nguyên vật liệu.

Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu thuần / Hàng tồn kho (lần, vòng)

Nếu giá trị của tỷ số này thấp chứng tỏ các loại hàng hoá tồn kho quá cao so với doanh số bán.

4.3.2. Kỳ thu tiền bình quân:

Kỳ thu tiền bình quân: là chỉ tiêu đo lường khả năng thu hồi vốn trong thanh toán của doanh nghiệp, đồng thời phản ánh việc quản lý các khoản phải thu và chính sách tín dụng của doanh nghiệp thực hiện với khách hàng của mình.

Kỳ thu tiền bình quân = (Các khoản phải thu x 360) / Doanh thu thuần (ngày)

Nếu kỳ thu tiền ngắn chứng tỏ tốc độ thu tiền càng nhanh của các khoản phải thu, doanh nghiệp có thể giảm được một số vốn đầu tư vào trong tài sản lưu động.

Nếu số lượng các khoản phải thu lớn và kỳ thu tiền dài, điều đó chứng tỏ doanh nghiệp đang có vấn đề mắc phải trong công tác quản lý.

4.3.3. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định :

Tỷ số này đo lường mức doanh thu thuần trên tài sản cố định của doanh nghiệp.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định = Doanh thu thuần / TSCĐ thuần (lần)

Cứ một đồng sử dụng TSCĐ thuần sẽ mang lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

Tỷ số này cao phản ánh tình hình hoạt động tốt của công ty đã tạo ra mức doanh thu thuần cao so với TSCĐ. Mặt khác, tỷ số còn phản ánh khả năng sử dụng hữu hiệu tài sản các loại.

4.3.4. Vòng quay tài sản :

Tỷ số này cho thấy hiệu quả sử dụng toàn bộ các loại tài sản của doanh nghiệp, hoặc có thể hiện 1 đồng tài sản bỏ ra trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Vòng quay tài sản} = \text{Doanh thu thuần} / \text{Tổng tài sản (lần, vòng)}$$

4.4. Tỷ số doanh lợi:

4.4.1. Doanh lợi tiêu thụ (Return On Sale_ROS): hay còn gọi là lợi nhuận biến tế

Doanh lợi tiêu thụ là tỷ số đo lường lượng lãi ròng có trong một đồng doanh thu thu được.

$$\text{ROS} = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Doanh thu thuần}) \times 100 (\%)$$

4.4.2. Doanh lợi tài sản (Return On Asset_ROA): hay suất sinh lợi trên tổng tài sản

Doanh lợi tài sản là tỷ số đo lường hiệu quả sử dụng và quản lý nguồn tài sản của doanh nghiệp. Nó đo lường suất sinh lời của cả vốn chủ sở hữu và của cả nhà đầu tư.

$$\text{ROA} = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản}) \times 100 (\%)$$

4.4.3. Doanh lợi vốn tự có (Return On Equity_ ROE): hay là suất sinh lợi trên vốn cổ phần thường.

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp để tạo ra thu nhập và lãi cho cổ phần thường. Nói cách khác, nó đo lường thu nhập trên 1 đồng vốn chủ sở hữu được đưa vào sản xuất kinh doanh, hay còn gọi là mức hoàn vốn đầu tư cho vốn chủ sở hữu.

$$\text{ROE} = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu}) \times 100 (\%)$$

4.5. Các tỷ số đối với công ty cổ phần:**4.5.1. Thu nhập mỗi cổ phiếu (Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu):EPS**

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Lãi chia cho mỗi cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường lưu hành bình quân}} \quad (\text{đ/cp})$$

4.5.2. Tỷ lệ chi trả cổ tức:

$$i_{ct} = I_{ct} / EPS$$

i_{ct} : Tỷ lệ chi trả cổ tức

I_{ct} : Cổ tức chi trả cho 1 cổ phiếu thường

$$I_{ct} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế chia cổ phiếu thường}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường lưu hành bình quân}}$$

4.6. Phân tích tài chính Dupont:

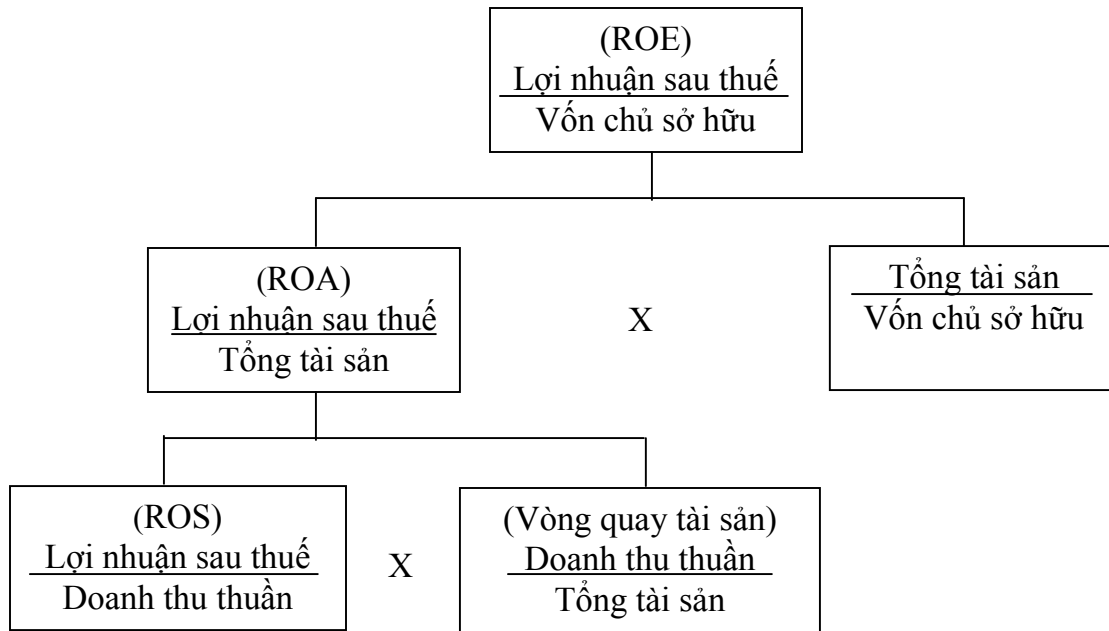
Tình hình tài chính doanh nghiệp vốn là một chỉnh thể. Vậy nên giữa các tỷ số tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Dùng phương pháp phân tích Dupont để thấy được các nhân tố tác động đến doanh lợi của chủ sở hữu.

$$\begin{aligned} ROE &= ROS \quad \times \quad \text{Vòng quay tài sản} \quad \times \quad \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}} \\ &= ROA \quad \times \quad \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}} \end{aligned}$$

Qua phân tích trên cho thấy doanh lợi vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp có thể tăng lên bằng 3 cách.

- Sử dụng hiệu quả tài sản hiện có (tăng vòng quay của vốn)
- Gia tăng đòn cân nợ
- Tăng tỷ suất lợi nhuận.

Sơ đồ tài chính Dupont



PHẦN 2

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH NĂM 2007 VÀ NĂM 2008

A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH

- Tên viết tắt: Dầu Tân Bình
- Tên tiếng anh: Tan Binh Vegetable Oil Joint Stock Company
- Địa chỉ: 889 Trường Chinh, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
- Điện thoại: (84.8) 38153 010 Fax: (84.8) 38153 226
- Email: nakydaco@hcm.vnn.vn
- Website: www.nakydaco.com.vn

I. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

1. Các giai đoạn phát triển:

- Trước năm 1975 tiền thân của Dầu Tân Bình là xưởng Nam Á Kỹ Nghệ Dầu Công ty do người hoa làm chủ được thành lập vào năm 1971. Sau ngày 30/4/1975

cơ sở được Nhà nước tiếp quản, đến ngày 28/12/1977 Bộ Lương thực và Thực phẩm đã quyết định thành lập và lấy tên mới của nhà máy là Nhà máy dầu Tân Bình, trực thuộc Công ty Dầu thực vật miền Nam (nay là Cty Dầu Thực Vật Hương Liệu Mỹ Phẩm Việt Nam).

- Giai đoạn từ năm 1977 – 1979: Hoạt động theo cơ chế quản lý tập trung bao cấp. Do vậy, sản xuất luôn bị động, sản lượng bình quân hàng năm chỉ đạt khoảng 20% so với công suất thiết kế lúc bấy giờ.

- Giai đoạn từ năm 1980 – 1984: Hoạt động vẫn theo cơ chế hạch toán tập trung. Song theo đà biến chuyển tích cực của đất nước, nhà máy được tạo một phần chủ động. Cho nên sản xuất được đẩy mạnh cao hơn, máy móc thiết bị được sử dụng hiệu quả hơn, sản lượng bình quân đạt được khoảng 50% - 60% công suất thiết kế.

- Giai đoạn từ năm 1985 - 1990: Hoạt động theo cơ chế hạch toán độc lập được mở rộng quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Trong thời gian này nhà máy được cấp trên giao nhiệm vụ xuất khẩu dầu ăn sang thị trường khu vực Đông Âu. Đây là giai đoạn đánh dấu sự phát triển vươn lên của nhà máy, sử dụng được tối đa công suất máy móc thiết bị lúc bấy giờ, trong đó sản lượng dầu xuất khẩu chiếm trên 60% tổng sản lượng.

- Giai đoạn từ năm 1991-1992: Nhà máy gặp rất nhiều khó khăn khi thị trường khu vực Đông Âu bị mất, sản xuất đình đốn, tình hình tổ chức có nhiều biến động, hiệu quả sản xuất kinh doanh không tốt. Kết quả đạt được trong những năm này rất thấp, sản lượng chỉ đạt được khoản 30% công suất máy.

- Giai đoạn từ năm 1993 - 2004: Hoạt động sản xuất kinh doanh và hệ thống tổ chức quản lý của nhà máy từng bước được chấn chỉnh và củng cố, nhà máy đầu tư mới nhiều máy móc thiết bị tăng công suất tinh luyện, mở rộng hệ thống kho tàng, xây dựng mới các khâu còn chưa đồng bộ khép kín quá trình sản xuất từ khâu đầu đến khâu cuối Ép dầu thô – Tinh luyện – Đóng gói.

- Giai đoạn từ năm 2005 đến nay: thực hiện chủ trương cổ phần hoá của nhà nước, kể từ ngày 01/01/2005 Nhà máy dầu Tân Bình chính thức chuyển sang mô

hình hoạt động mới là Công ty cổ phần có tên là Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình. Trong giai đoạn này Công ty đã đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại, cải tiến công tác quản lý, sản lượng và hiệu quả ngày càng được nâng cao.

2. Quy mô của công ty:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của công ty tính đến năm 2008 là 467 người, trong đó gồm 203 nhân viên nam và 264 nhân viên nữ.

Tính đến thời ngày 31/12/2008, tổng tài sản của công ty là 227.654.695.337 đồng, vốn đầu tư của chủ sở hữu 43.100.000.000 đồng.

3. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 63 ngày 19/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 4103002944 ngày 10/12/2004 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 4/5/2004.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh trong nước và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, các loại bao bì đóng gói các sản phẩm dầu, mỡ, sản phẩm từ hạt có dầu.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

- Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định nhà nước.

5. Năng lực sản xuất:

- Công ty Cổ phần dầu thực vật Tân Bình với hơn 30 năm xây dựng và phát triển, các sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất hiện đại được nhập từ các nước tiên tiến như: Nhật Bản, Mỹ, Đức ... Đến nay công ty có tổng công suất 70.000 tấn/năm.

- Thị trường xuất khẩu chính: Nhật bản, Campuchia...

6. Mạng lưới phân phối:

- Có mạng lưới phân phối cả nước với hơn 150 nhà phân phối và đại lý tiêu thụ sản phẩm.

- Sản phẩm của Nakydaco được cung cấp cho những nhà sản xuất thực phẩm hàng đầu trong nước và nước ngoài.

7. Chi nhánh và văn phòng đại diện:

Văn Phòng Giao Dịch Tại Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 1 – Ngõ 322 Lê Trọng Tấn – Khương Mai – Thanh Xuân – Hà Nội

+ Điện Thoại – Fax: 04. 566.5139

Văn Phòng Giao Dịch tại Đà Nẵng

+ Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Đường số 3, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng

+ Điện Thoại – Fax: 0511 3 675904

Văn Phòng Giao Dịch tại Khánh Hòa

+ Địa chỉ: 67 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hòa, Nha Trang, Khánh Hòa.

+ Điện Thoại – Fax: 058 253 550

Văn Phòng Giao Dịch tại Cần Thơ

+ Địa chỉ: 23/4A Nguyễn Việt Dũng, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, TP, Cần Thơ.

+ Điện Thoại – Fax: 071.915309

8. Mục tiêu hoạt động của công ty:

Mục tiêu của công ty là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận có thể được cho các Cổ đông, nâng cao giá trị Công ty và không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, thu nhập cho người lao động trong Công ty; đồng thời làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách cho nhà nước.

9. Chính sách chất lượng:

Để đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước

Công Ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tân Bình thực hiện:

- Nâng cấp thiết bị hiện có và đầu tư mới dây chuyền sản xuất với công nghệ tiên tiến.
- Quản lý hệ thống chất lượng trong sản xuất và kinh doanh phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000.
- Đào tạo đội ngũ công nhân – cán bộ đủ năng lực đảm bảo cho hoạt động.
- Thường xuyên cải tiến hệ thống quản lý chất lượng.

10. Các thành tích đạt được:

Với những thành tích đạt được trong sản xuất kinh doanh, Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình được trao tặng nhiều Huân chương, cờ luân lưu, Bằng khen của Chính phủ, Bộ Công Nghiệp và của UBND TP.Hồ Chí Minh:

- Huân chương lao động hạng ba, Huân chương lao động hạng nhì.
- Cờ thi đua dành cho các đơn vị xuất sắc của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).
- Bằng khen của Bộ Công Nghiệp.
- Cờ thi đua của UBND TP.Hồ Chí Minh.

11. Các danh hiệu đạt được trên thị trường:

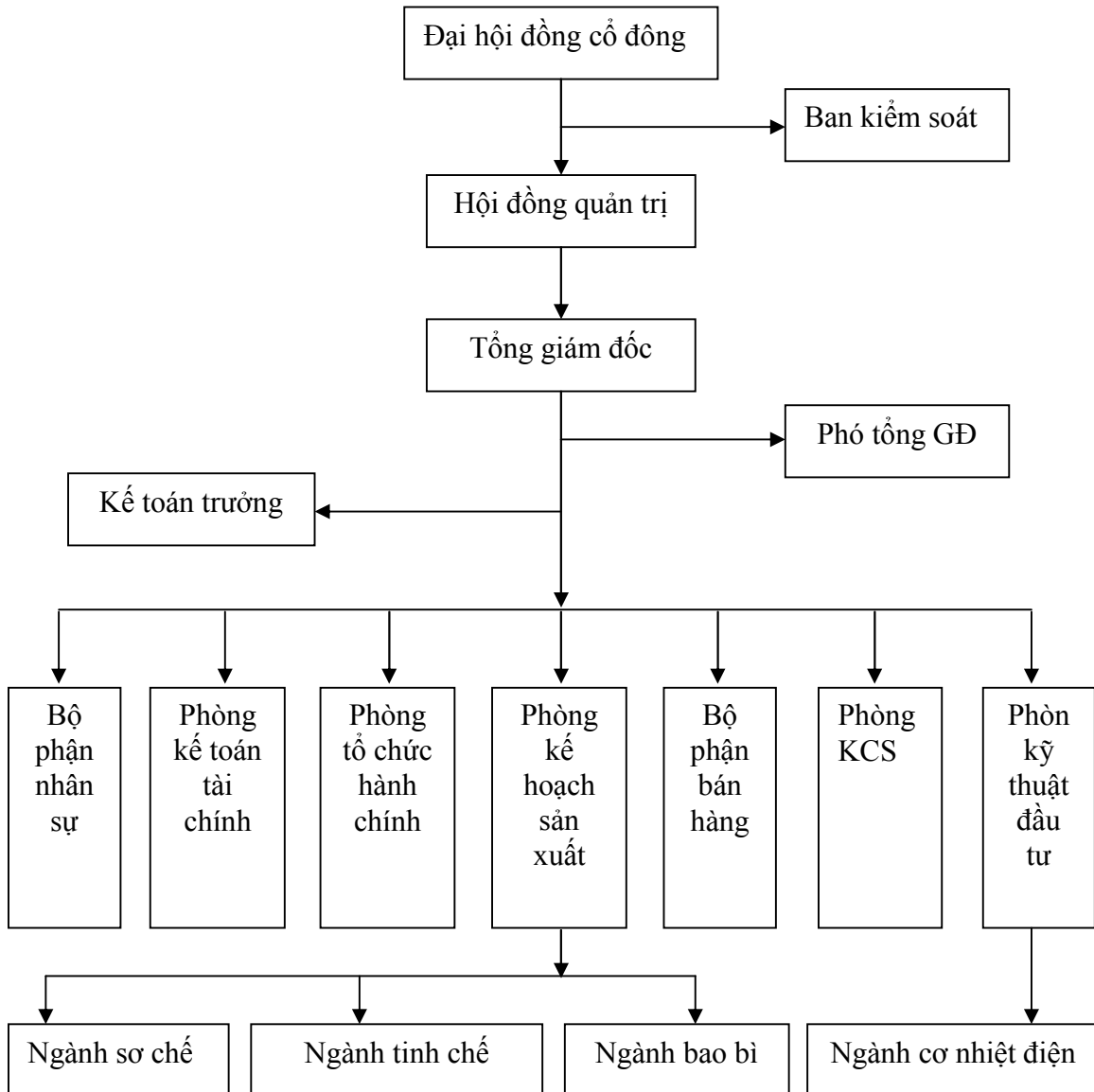
- Bằng khen của Ủy Ban Quốc Gia Về Hợp Tác Kinh Tế Quốc Tế cho những đơn vị “Có thành tích xuất sắc trong phát triển sản phẩm và thương hiệu hội nhập Quốc tế”.

- Danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao.
- Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” của UBTV Hội Các Nhà Doanh Nghiệp Trẻ Việt Nam.
- Danh hiệu “Doanh nghiệp Việt Nam Uy tín - Chất lượng” do mạng Doanh nghiệp Việt Nam bình chọn.
- Cúp vàng Topten Thương hiệu Việt uy tín chất lượng của hội sở hữu công nghiệp Việt Nam.
- Đạt “Thương hiệu nổi tiếng tại Việt Nam” do phòng Thương Mại và Công Nghiệp Việt Nam tổ chức.
- Cúp vàng Thương hiệu Công nghiệp Việt Nam.

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI CÔNG TY:

1. Sơ đồ tổ chức:

Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức tại công ty



2. Nhiệm vụ, chức năng các phòng ban:

❖ Tổng giám đốc: quản lý, điều hành toàn bộ sản xuất kinh doanh chung của công ty, chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản về hoạt động của đơn vị, đồng thời trực tiếp chỉ đạo hoạt động các phòng ban.

❖ Phó tổng giám đốc: được tổng giám đốc ủy quyền khi vắng mặt, trực tiếp phụ trách công tác hành chính, bảo vệ pháp chế, chỉ đạo điều hành, sắp xếp lại hoạt động của toàn công ty và công tác xây dựng cơ bản.

❖ Bộ phận nhân sự: phụ trách tuyển dụng, đào tạo nhân viên, xây dựng chế độ tiền lương và khen thưởng, quản lý nhà ăn, y tế, tổ chức về lao động, tiền lương, theo dõi và chấm công cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

❖ Phòng tổ chức hành chính: có trách nhiệm về tổ chức công tác bảo vệ an ninh, trật tự, bảo vệ, tài sản, có nhiệm vụ quản lý hành chính, công văn, hồ sơ, lưu trữ, lên lịch công tác, điều hành xe.

❖ Phòng kế toán tài chính: có nhiệm vụ lập kế hoạch tài chính cho công ty, tham gia xây dựng và ký các hợp đồng kinh tế, tổ chức thanh toán đúng thể lệ các khoản thanh toán của công ty, tổ chức ghi chép và phản ánh một cách chính xác, kịp thời, liên tục và có hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tình hình biến động vật tư, lao động, tiền vốn, tính toán các chi phí sản xuất và giá thành, xác định kết quả kinh doanh và lợi nhuận, tổ chức kiểm kê, đánh giá lại vật tư và hàng hóa để bảo toàn vốn, thu nhập, tổng hợp số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc lập kế hoạch phân tích hoạt động kinh tế và lập báo cáo tài chính theo quy định.

❖ Phòng kế hoạch sản xuất: tổ chức thu mua nguyên vật liệu, tập hợp số liệu để lên kế hoạch sản xuất cho phù hợp nhu cầu thực tế đồng thời có kế hoạch cung ứng vật tư, đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục.

❖ Phòng KCS: kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu đầu vào và sản phẩm trên từng giai đoạn công nghệ cho đến khi thành phẩm.

❖ Bộ phận bán hàng: có nhiệm vụ nghiên cứu thị trường, quảng cáo sản phẩm, tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm và báo cáo số lượng tiêu thụ kế hoạch sản xuất.

❖ Phòng kỹ thuật đầu tư: chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật trong sản xuất, về máy móc, thiết bị và các phương tiện sản xuất trong công ty.

❖ Ngành sơ chế: sơ chế nguyên liệu và đưa vào ép ra dầu thô.

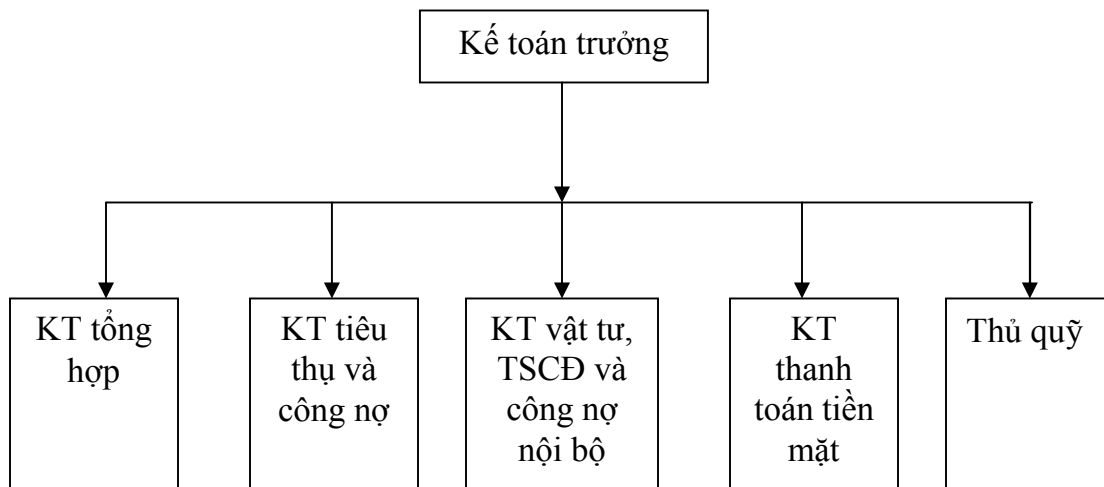
❖ Ngành tinh chế: sản xuất dầu tinh luyện lỏng tư dầu thô, sản xuất các loại mỡ và dầu đông đặc.

❖ Ngành sản xuất bao bì: thổi các loại chai nhựa PVC, ép nút, nắp để đựng sản phẩm của công ty.

III. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY:

1. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán:

Sơ đồ 2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty



2. Chức năng và nhiệm vụ:

❖ Kế toán trưởng: lập kế hoạch tài chính, định mức vốn vay lưu động, huy động các nguồn vốn, tổ chức thanh toán, trích và sử dụng các quỹ của nhà nước, tổ chức và điều hành bộ máy kế toán, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của công tác kế toán tại công ty.

❖ Kế toán tổng hợp: lập, tổ chức báo cáo, nhập số liệu tổng hợp về tình hình công nợ của nhà máy.

❖ Kế toán tiêu thụ và công nợ: tổng hợp tình hình tiêu thụ và thuế của từng tháng, theo dõi các khoản nợ với khách hàng mua sản phẩm của công ty.

❖ Kế toán vật tư, tài sản cố định và công nợ nội bộ: phản ánh chính xác, kịp thời, nhập, xuất và tồn kho vật tư, theo dõi tình hình biến động tài sản cố định và đánh giá lại tài sản cố định, theo dõi các khoản phải thu, phải trả, tiền lương, tạm ứng và báo cáo tình hình công nợ của công ty.

❖ Kế toán thanh toán tiền mặt: lập phiếu thu, phiếu chi, theo dõi và báo cáo kịp thời tình hình thu chi tiền mặt và tồn quỹ trong tháng, theo dõi các khoản nợ để lập kế hoạch trả nợ kịp thời của công ty.

❖ Thủ quỹ: thực hiện việc thu, chi tiền mặt, kiểm tra chứng từ và quản lý tiền mặt một cách chặt chẽ.

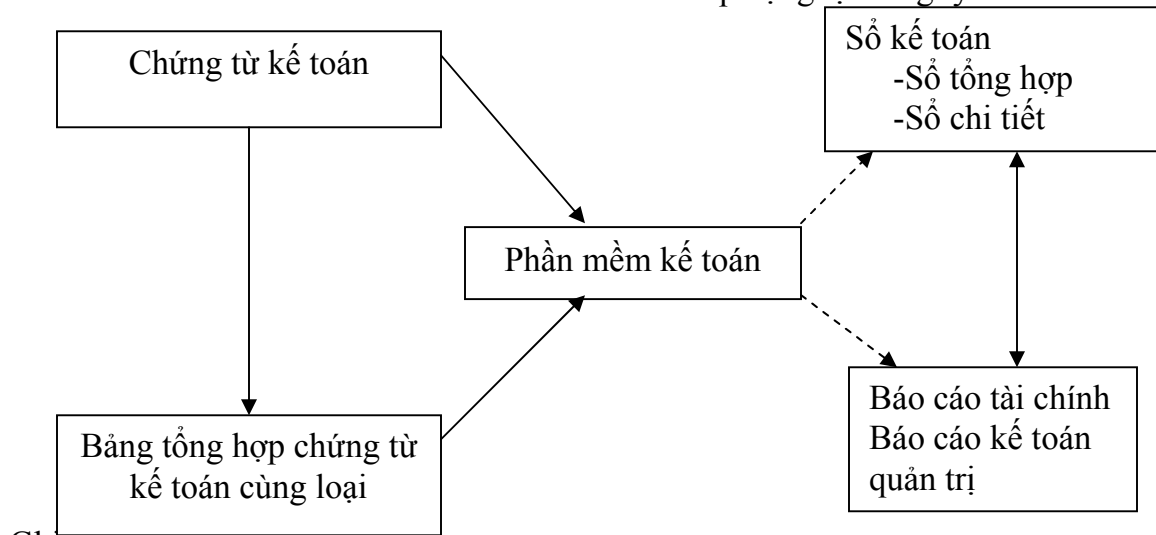
3. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng luật kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

Sơ đồ 3: Sơ đồ hình thức sổ kế toán áp dụng tại công ty



Ghi chú:

- > Nhập số liệu hàng ngày
- ←———— Kiểm tra, đối chiếu
- > In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối quý, cuối năm.

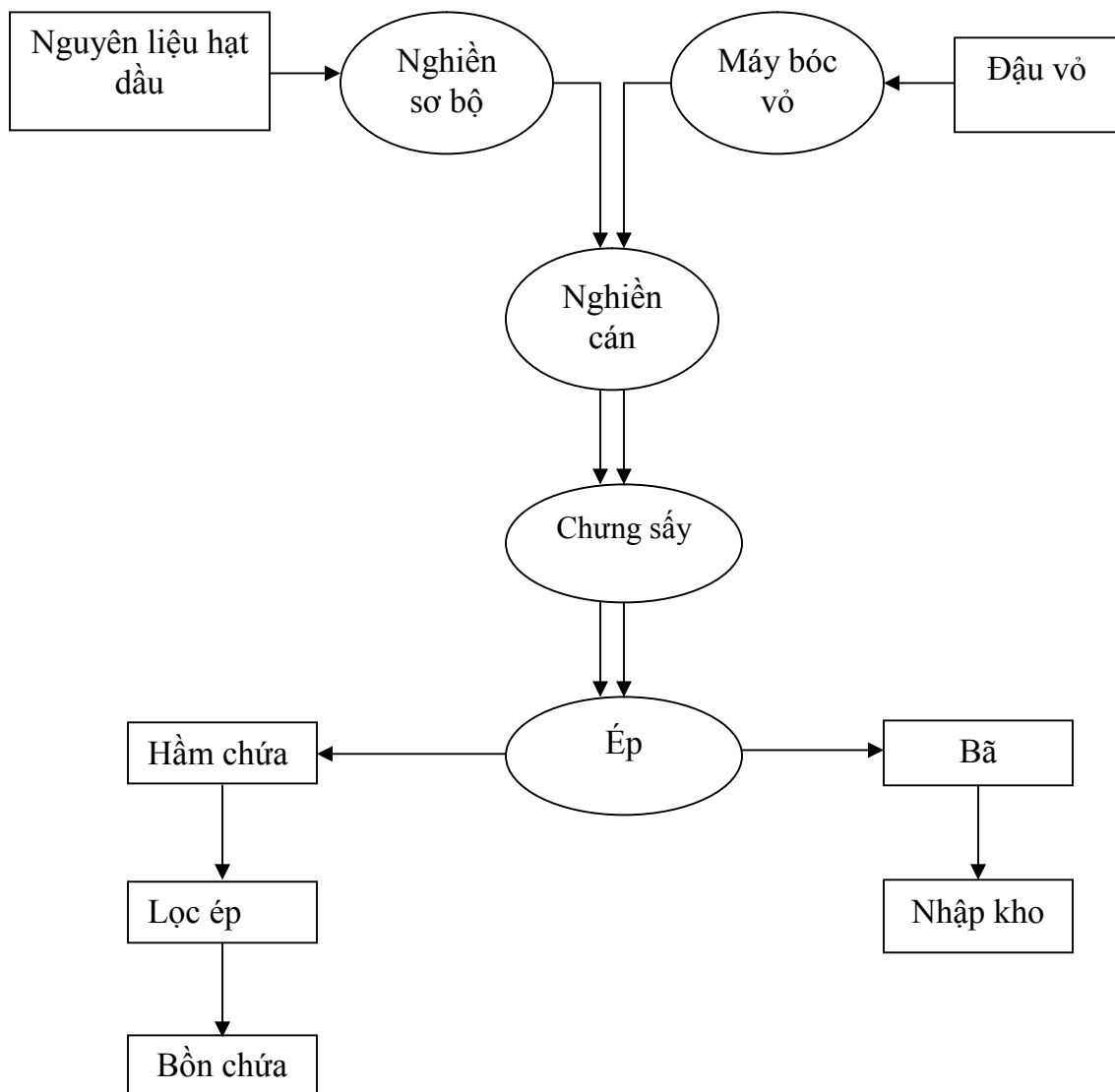
IV. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT:

Công ty trực thuộc Công ty Dầu Thực Vật Hương Liệu Mỹ Phẩm Việt Nam nên nguyên liệu chủ yếu là ép các loại dầu thô từ: đậu phộng, hạt mè, đậu nành,... tinh luyện dầu thô thành dầu tinh luyện, sản xuất các loại dầu ăn đặc và lỏng. Do đó, hoạt động của công ty mang tính chất duy chuyên theo yêu cầu sản xuất nên quy trình công nghệ công ty như sau:

Chia làm 2 giai đoạn bao gồm: giai đoạn khai thác (sơ chế) và tinh luyện (tinh chế).

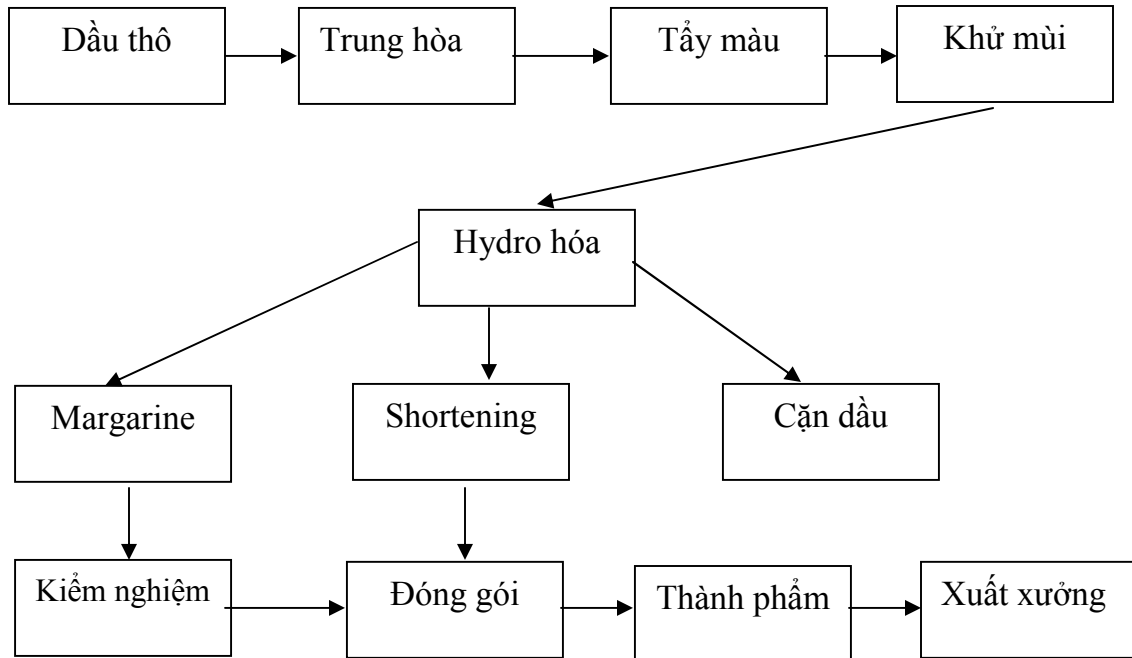
Giai đoạn khai thác (sơ chế):

Sơ đồ 4: Sơ đồ giai đoạn khai thác



Giai đoạn tinh luyện (tinh chế):

Sơ đồ 5: Sơ đồ giai đoạn tinh luyện



Giải thích sơ đồ quy trình công nghệ:

+Giai đoạn khai thác (sơ chế): Nguyên liệu là hạt nành,hạt mè,com dừa,...được đưa qua máy nghiền sơ bộ. Đồng thời, đậu phộng cũng đưa vào máy nghiền để nghiền cứu rồi qua giai đoạn chung sậy sẽ được cho vào ép.Phần cặn của giai đoạn ép này được nhập kho (bã), còn phần dầu thu được sẽ đưa vào hầm chứa, rồi lại qua một bộ phận lọc ép mới chuyển vào bồn chứa.

-Dầu thô sau khi tạo thành chưa thể sử dụng được phải qua khâu tinh luyện mới đạt tiêu chuẩn.

+Giai đoạn tinh luyện (tinh chế): sử dụng dầu thô từ bên khai thác chuyển sang đem tinh chế lần lượt qua các giai đoạn: trung hòa, tẩy màu, khử mùi, hydro hóa để cho sản phẩm cuối cùng đem cung cấp ra thị trường.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY:

Doanh thu của công ty qua 3 năm từ năm 2006 – 2008 đều tăng cụ thể:

Năm 2006: 697.346.040.367 đồng

Năm 2007: 925.362.069.194 đồng

Năm 2008: 1.106.731.833.569 đồng

Lợi nhuận trước thuế của công ty cũng tăng qua 3 năm từ năm 2006 – 2008 cụ thể:

Năm 2006: 12.040.162.073 đồng

Năm 2007: 18.495.267.57 đồng

Năm 2008: 22.285.488.715 đồng

B. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TÂN BÌNH NĂM 2007 VÀ NĂM 2008

I. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải có một lượng tài sản nhất định. Tài sản này không đứng yên mà luôn vận động từ hình thái này sang hình thái khác. Như từ tiền mặt chuyển thành vật liệu, từ vật liệu chuyển thành thành nhập kho, mang thành phẩm đi tiêu thụ và thành phẩm quay trở lại thành tiền. Tài sản của doanh nghiệp biểu hiện bằng tiền gọi là vốn kinh doanh, mặt khác, tài sản hiện có của doanh nghiệp được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau gọi là vốn kinh doanh. Tóm lại, bảng cân đối kế toán là một bức tranh tài chính phản ánh toàn bộ giá trị các loại tài sản mà doanh nghiệp đang sở hữu và nguồn vốn để hình thành nên các loại tài sản đó tại một thời điểm nhất định. Do

đó, ta tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008 tại Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tân Bình để thấy được bức tranh tài chính này.

Bảng cân đối kế toán qua 3 năm: 2006, 2007, 2008

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	2006	2007	2008
A. Tài sản ngắn hạn	174,230,921,816	173,353,327,557	180,268,540,429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13,461,671,071	9,343,877,714	16,640,297,441
1. Tiền	13,461,671,071	9,343,877,714	16,640,297,441
2. Các khoản tương đương tiền			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Đầu tư ngắn hạn			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
III. Các khoản phải thu	37,965,772,859	33,350,636,294	32,104,317,862
1. Phải thu khách hàng	38,054,471,729	33,908,957,452	32,408,699,112
2. Trả trước cho người bán	35,800,000	17,291,620	
3. Phải thu nội bộ			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
5. Các khoản phải thu khác	456,380,537	139,839,564	132,856,497
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-580,879,407	-715,452,342	-437,237,747
IV. Hàng tồn kho	121,343,532,886	128,277,510,832	130,767,493,730
1. Hàng tồn kho	121,462,489,018	128,396,466,964	130,886,449,862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-118,956,132	-118,956,132	-118,956,132
V. Tài sản ngắn hạn khác	1,459,945,000	2,381,302,717	756,431,396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-3,953,000	435,964,000	645,180,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1,344,039,173	1,695,951,628	
5. Tài sản ngắn hạn khác	119,858,827	249,387,089	111,251,396
B. Tài sản dài hạn	57,416,104,279	49,473,799,446	47,386,154,908
I. Các khoản phải thu dài hạn			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
2. Phải thu nội bộ dài hạn			
3. Phải thu dài hạn khác			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II. Tài sản cố định	56,321,704,279	48,379,399,446	46,291,754,908
1. Tài sản cố định hữu hình	56,301,843,370	48,344,495,671	41,824,400,069
Nguyên giá	95,881,109,007	95,824,822,998	97,790,014,942
Giá trị hao mòn lũy kế	-39,579,265,637	-47,480,327,327	-55,965,614,873

2. Tài sản cố định thuê tài chính			
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
3. Tài sản cố định vô hình			
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,860,909	34,903,775	4,467,354,839
III. Bất động sản đầu tư			
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,094,400,000	1,094,400,000	1,094,400,000
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3. Đầu tư dài hạn khác	1,094,400,000	1,094,400,000	1,094,400,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn			
V. Tài sản dài hạn khác			
1. Chi phí trả trước dài hạn			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
3. Tài sản dài hạn khác			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337
NGUỒN VỐN			
A. Nợ phải trả	166,274,281,157	151,478,915,321	151,040,198,092
I. Nợ ngắn hạn	148,194,219,138	137,540,846,397	137,176,314,078
1. Vay và nợ ngắn hạn			
2. Phải trả người bán	142,993,710,663	127,346,090,139	122,171,025,940
3. Người mua trả tiền trước	1,036,883,602	1,540,985,404	281,164,463
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	60,130,409	836,422,027	1,731,157,198
5. Phải trả công nhân viên	3,586,289,562	7,356,850,912	6,354,182,447
6. Chi phí phải trả (quỹ dự phòng,...)			
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	517,204,902	460,497,915	6,638,784,030
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
11. Phải trả dài hạn người bán			
II. Nợ dài hạn	18,080,062,019	13,938,068,924	13,863,884,014
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn	17,848,870,405	13,648,870,405	13,480,462,159

5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	231,191,614	289,198,519	383,421,855
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B. Vốn chủ sở hữu	65,372,744,938	71,348,211,682	76,614,497,245
I. Vốn chủ sở hữu	60,807,412,319	69,328,418,459	75,162,070,943
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu ngân quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển	9,148,572,975	13,083,926,410	13,083,926,410
8. Quỹ dự phòng tài chính	886,370,534	1,550,405,578	1,550,405,578
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	7,672,468,810	11,594,086,471	17,427,738,955
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,565,332,619	2,019,793,223	1,452,426,302
2. Nguồn kinh phí			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337

Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế Toán

1. Phân tích biến động về quy mô và kết cấu tài sản:

1.1. Đánh giá chung về biến động tài sản:

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán, ta có tình hình biến động tài sản như sau:

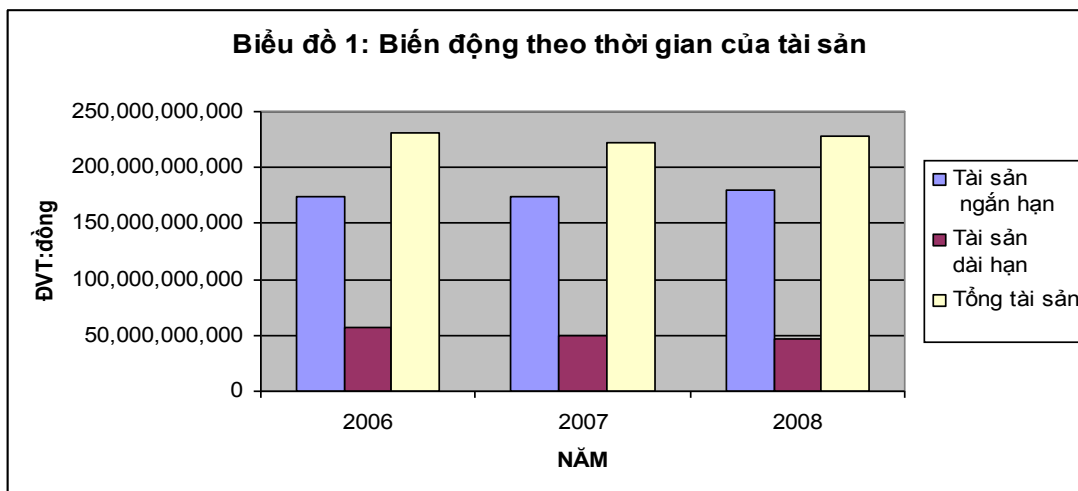
Bảng 1.1: Phân tích biến động theo thời gian của chỉ tiêu tài sản

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Tài sản ngắn hạn	174,230,921,816	173,353,327,557	180,268,540,429	-877,594,259	6,915,212,872	-0.50	3.99
Tài sản dài hạn	57,416,104,279	49,473,799,446	47,386,154,908	-7,942,304,833	-2,087,644,538	-13.83	-4.22

Tổng tài sản	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337	-8,819,899,092	4,827,568,334	-3.81	2.17
---------------------	------------------------	------------------------	------------------------	-----------------------	----------------------	--------------	-------------

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008



Tổng tài sản giảm vào năm 2007 và tăng trở lại vào năm 2008 nhưng vẫn thấp hơn năm 2006. Năm 2007 tổng tài sản giảm 8,819,899,092 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 3.81%, giảm cả về tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tổng tài sản tăng vào năm 2008 với mức tăng 4,827,568,334 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 2.17%, tổng tài sản tăng chủ yếu là do tăng tài sản ngắn hạn, trong khi đó tài sản dài hạn lại giảm. Nhìn chung, tổng tài sản đang có xu hướng tăng trở lại.

1.2. Phân tích kết cấu tài sản :

Bảng 1.2: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của chỉ tiêu tài sản

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu(%)			Biến động kết cấu(%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Tài sản ngắn hạn	174,230,921,816	173,353,327,557	180,268,540,429	75.21	77.80	79.19	2.58	1.39
Tài sản dài hạn	57,416,104,279	49,473,799,446	47,386,154,908	24.79	22.20	20.81	-2.5	-1.39

Tổng tài sản	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337	100	100	100		
---------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------	------------	------------	--	--

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008.

Kết cấu tài sản của công ty vẫn thiên về tài sản ngắn hạn từ năm 2006 đến năm 2008, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và có xu hướng tăng về tỷ trọng từ 75.21%(năm 2006), đến 77.8% (mặc dù năm 2007 lại giảm về số tuyệt đối) tăng lên 79.19% (năm 2008), cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của công ty được đảm bảo.

1.2.1. Phân tích tài sản ngắn hạn:

1.2.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Bảng 1.3: Phân tích biến động theo thời gian của tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,461,671,071	9,343,877,714	16,640,297,441	-4,117,793,357	7,296,419,727	-30.59	78.09

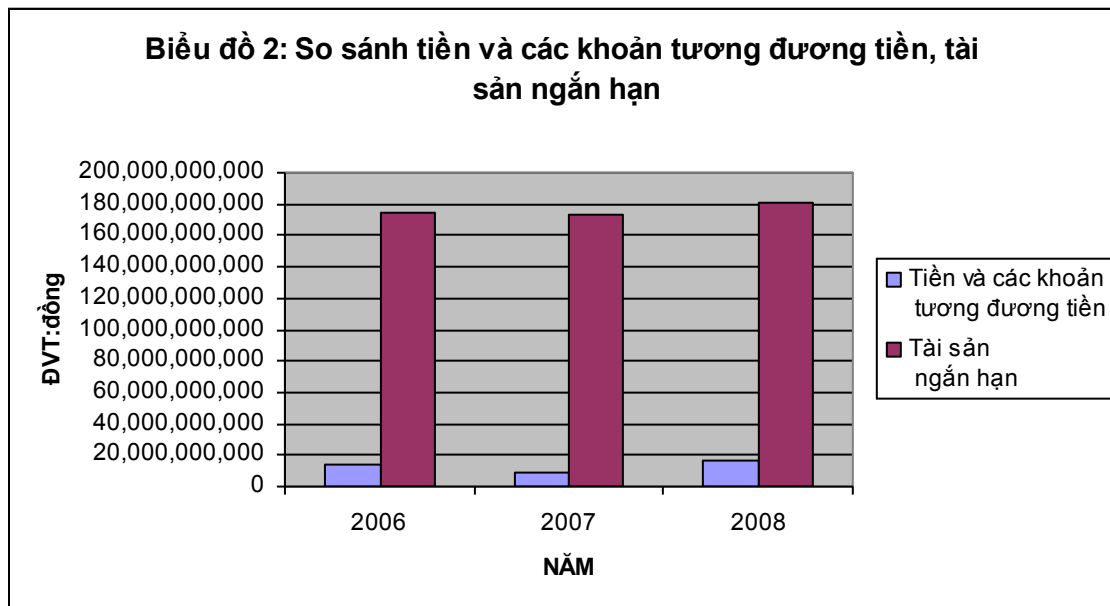
Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 1.4: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu(%)			Biến động kết cấu (%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,461,671,071	9,343,877,714	16,640,297,441	7.73	5.39	9.23	-2.34	3.84
Tài sản ngắn hạn	174,230,921,816	173,353,327,557	180,268,540,429	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008



Tiền và các khoản tương đương tiền có nhiều biến động trong năm 2007 và năm 2008. Tiền và các khoản tương đương tiền giảm mạnh vào năm 2007 với mức giảm 4,117,793,357 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 30.59%, lại đột ngột tăng mạnh vào năm 2008 với mức tăng 7,296,419,727 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 78.09%. Trong 3 năm: năm 2006, 2007, 2008 tiền và các khoản tương đương tiền vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tài sản ngắn hạn. Điều này sẽ có thể gây khó khăn trong việc thanh toán nhanh của công ty trong trường hợp hàng hóa không được tiêu thụ tốt.

1.2.1.2.Các khoản phải thu:

Bảng 1.5: Phân tích biến động theo thời gian của các khoản khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Các khoản phải thu	37,965,772,859	33,350,636,294	32,104,317,862	-4,615,136,565	-1,246,318,432	-12.16	-3.74

Nguồn: Bảng cân đối toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 1.6: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu(%)			Biến động kết cấu(%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Các khoản phải thu	37,965,772,859	33,350,636,294	32,104,317,862	21.79	19.24	17.81	-2.5	-1.43
Tài sản ngắn hạn	174,230,921,816	173,353,327,557	180,268,540,429	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Các khoản phải thu từ năm 2006, 2007, 2008 có xu hướng giảm về số tuyệt đối và giảm cả về tỷ trọng trong tài sản ngắn hạn. Năm 2007 giảm với mức giảm 4,615,136,565 đồng, ứng với tỷ lệ giảm 12.16%. Năm 2008 giảm với mức giảm 1,246,318,432 đồng, ứng với tỷ lệ giảm 3.74%. Các khoản phải thu giảm cả tỷ trọng trong tài sản ngắn hạn từ 21.79% (năm 2006), xuống 19.24% (năm 2007) và xuống 17.81% (năm 2008), đây là chuyển biến tích cực. Chứng tỏ công ty đã có chính sách thu hồi nợ hợp lý cũng như quản lý tốt các khoản phải thu.

Đi sâu phân tích biến động giảm các khoản phải thu cho thấy:

Bảng 1.7: Phân tích biến động theo thời gian của các khoản mục các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Phải thu khách hàng	38,054,471,729	33,908,957,452	32,408,699,112	-4,145,514,277	-1,500,258,340	-10.89	-4.42
Trả trước cho người bán	35,800,000	17,291,620	0	-18,508,380	-17,291,620	-51.70	-100
Các khoản phải thu khác	456,380,537	139,839,564	132,856,497	-316,540,973	-6,983,067	-69.36	-4.99
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-580,879,407	-715,452,342	-437,237,747	-134,572,935	278,214,595	23.17	-38.89

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 1.8: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của các khoản mục các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu(%)			Biến động kết cấu(%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Phải thu khách hàng	38,054,471,729	33,908,957,452	32,408,699,112	98.72	99.54	99.59	0.8	0.05
Trả trước cho người bán	35,800,000	17,291,620	0	0.09	0.05	0.00	-0.04	-0.05
Các khoản phải thu khác	456,380,537	139,839,564	132,856,497	1.18	0.41	0.41	-0.77	0.00
Tổng các khoản phải thu	38,546,652,266	34,066,088,636	32,541,555,609	100	100	100		
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-580,879,407	-715,452,342	-437,237,747	-1.51	-2.10	-1.34	-0.59	0.76

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Theo kết quả tính được trên bảng phân tích, trong 3 năm: 2006, 2007, 2008 các khoản phải thu giảm là do tất cả khoản mục trên đều giảm, nhưng giảm nhiều nhất là khoản phải thu khách hàng . Phải thu khách hàng chiếm gần như toàn bộ trong tổng các khoản phải thu. Phải thu khách hàng giảm đáng kể về số tuyệt

đổi nhưng lại tăng về kết cấu từ 98.72% (năm 2006), 99.54% (năm 2007) lên 99.59% (năm 2008), việc tăng kết cấu này không đáng kể. Khoản mục này giảm cho thấy công tác thu hồi nợ khách hàng có chuyển biến tốt, làm tăng khả năng tự chủ về tài chính của công ty.

Mặc dù, khoản mục trả trước cho người bán chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng các khoản phải thu nhưng lại có tỷ lệ giảm rất cao, giảm 51.7% (năm 2007) và giảm 100% (năm 2008). Năm 2008, năm khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nên tất các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng rất nhiều về mặt tài chính, cũng như làm giảm việc thanh toán tiền hàng trước cho công ty.

Các khoản phải thu khác có xu hướng giảm từ năm 2006 đến năm 2008, nhưng giảm rất mạnh vào năm 2007, với mức giảm 316,540,973 đồng, ứng với mức giảm 69.39%. Và giảm 6,983,067 đồng vào năm 2008, ứng với tỷ lệ giảm 4.99%. Việc quản lý tốt các khoản phải thu khác, đã góp phần làm giảm tổng các khoản phải thu của công ty.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi năm 2007 tăng cao với mức tăng 134,572,935 đồng, ứng với tỷ lệ tăng 23.17% , nhưng lại giảm mạnh vào năm 2008 với mức giảm 278,214,595 đồng, ứng với mức giảm 38.89%. Nhìn chung, dự phòng các khoản phải thu khó đòi đang có xu hướng giảm cả số tuyệt đối lẫn kết cấu và được đánh giá là tốt do chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng các khoản phải thu. Điều này cho thấy khách hàng của công ty đã có uy tín hơn trong việc thanh toán các khoản nợ.

1.2.1.3.Hàng tồn kho:

Bảng 1.9: Phân tích biến động theo thời gian của hàng tồn kho

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Hàng tồn	121,343,532,886	128,277,510,832	130,767,493,730	6,933,977,946	2,489,982,898	5.71	1.94

kho							
-----	--	--	--	--	--	--	--

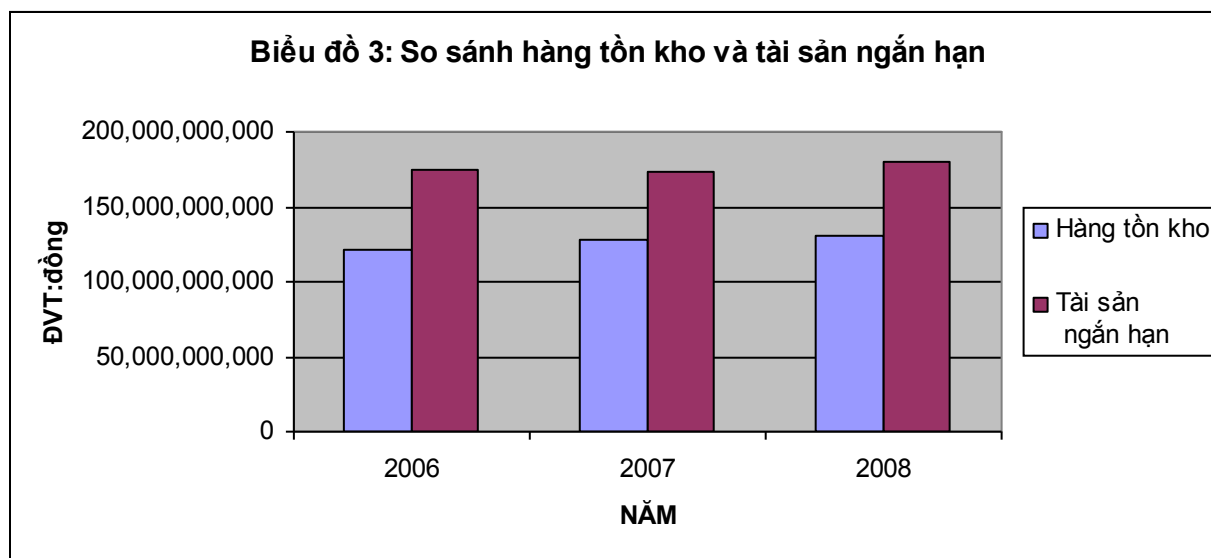
Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 1.10: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của hàng tồn kho

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu(%)			Biến động kết cấu(%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Hàng tồn kho	121,343,532,886	128,277,510,832	130,767,493,730	69.65	74.00	72.54	4.35	-1.46
Tài sản ngắn hạn	174,230,921,816	173,353,327,557	180,268,540,429	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008



Hàng tồn kho đang tăng dần qua các năm 2006, 2007, 2008. Năm 2007 với mức tăng 6,933,977,946 đồng, ứng với tỷ lệ tăng 5.71% và tăng cả về kết cấu trong tài sản ngắn hạn từ 69.65% (năm 2006) lên 74% (năm 2007). Năm 2008 với mức tăng 2,489,982,898 đồng, tỷ lệ tăng 1.94% nhưng kết cấu giảm từ 74% (năm 2007) xuống 72.54 % (năm 2008). Kết cấu hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ

trọng rất lớn trong tài sản ngắn hạn, cũng như trong tổng tài sản. Hàng tồn kho bị ứ đọng, cộng với kết cấu tiền mặt trong tài sản ngắn hạn là khá thấp sẽ ảnh hưởng xấu đến khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Từ bảng thuyết minh báo cáo tài chính, ta có các bảng phân tích dưới đây:

Bảng 1.11: Phân tích biến động theo thời gian của các khoản mục hàng tồn kho

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Nguyên liệu, vật liệu	108,527,377,442	111,158,899,814	84,277,809,581	2,631,522,372	-26,881,090,233	2.42	-24.18
Công cụ, dụng cụ	312,278,980	234,411,677	239,001,261	-77,867,303	4,589,584	-24.94	1.96
Thành phẩm	12,622,832,596	17,003,155,473	46,369,639,020	4,380,322,877	29,366,483,547	34.70	172.71
Giá gốc hàng tồn kho	121,462,489,018	128,396,466,964	130,886,449,862	6,933,977,946	2,489,982,898	5.71	1.94
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-118,956,132	-118,956,132	-118,956,132	0	0		

Nguồn: Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2007 và năm 2008

Bảng 1.12: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của các khoản mục hàng tồn kho.

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu (%)			Biến động kết cấu (%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Nguyên liệu, vật liệu	108,527,377,442	111,158,899,814	84,277,809,581	89.35	86.57	64.39	-2.78	-22.18
Công cụ, dụng cụ	312,278,980	234,411,677	239,001,261	0.26	0.18	0.18	-0.07	0
Thành phẩm	12,622,832,596	17,003,155,473	46,369,639,020	10.39	13.24	35.43	2.85	22.18
Giá gốc hàng tồn kho	121,462,489,018	128,396,466,964	130,886,449,862	100	100	100		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-118,956,132	-118,956,132	-118,956,132	-0.10	-0.09	-0.09	0.01	0

Nguồn: Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2007 và năm 2008

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho tăng nhẹ vào năm 2007 với mức tăng 2,631,522,372 đồng, tỷ lệ tăng 2.42%, lại giảm mạnh vào năm 2008 với mức giảm 26,881,090,233 đồng, tỷ lệ giảm 24.18 %, nhưng kết cấu đang có xu hướng giảm dần từ 89.35% (năm 2006), 86.57% (năm 2007), xuống 64.39% (năm 2008). Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tân Bình là một doanh nghiệp sản xuất nên giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho chiếm tỷ trọng rất cao trong kết cấu giá gốc hàng tồn kho.

Công cụ, dụng cụ giảm mạnh vào năm 2007, mức giảm 77,867,303 đồng, tỷ lệ giảm 24.94%, tăng trở lại vào năm 2008 nhưng mức tăng nhỏ, không đáng kể.

Trong khi đó thành phẩm có xu hướng tăng cao qua các năm, năm 2007 tăng 4,380,322,877 đồng, tỷ lệ tăng 34.7%, năm 2008 với mức tăng

29,366,483,547 đồng, tỷ lệ tăng 172.71%. Thành phẩm cuối kỳ tăng cao cả về kết cấu từ 10.39% (năm 2006), 13.24 % (năm 2007) lên 35.43% (năm 2008), cho thấy tình hình tiêu thụ sản phẩm năm 2008 không như mong muốn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, làm cho sức cầu hàng hóa trong nước và ngoài nước giảm, nên đã dẫn đến tình trạng thành phẩm tồn kho năm 2008 tăng đột biến như thế.

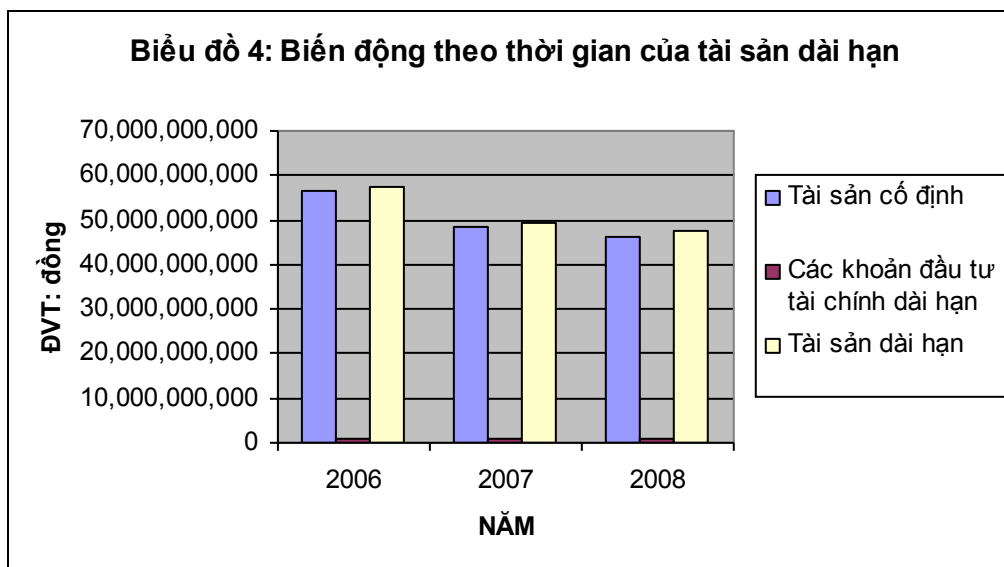
1.2.2. Phân tích tài sản dài hạn:

Bảng 1.13: Phân tích biến động theo thời gian của tài sản dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Tài sản cố định	56,321,704,279	48,379,399,446	46,291,754,908	-7,942,304,833	-2,087,644,538	-14.10	-4.32
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,094,400,000	1,094,400,000	1,094,400,000	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	57,416,104,279	49,473,799,446	47,386,154,908	-7,942,304,833	-2,087,644,538	-13.83	-4.22

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008



Bảng 1.14: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của tài sản dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu(%)			Biến động kết cấu(%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Tài sản cố định	56,321,704,279	48,379,399,446	46,291,754,908	98.09	97.79	97.69	-0.31	-0.10
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,094,400,000	1,094,400,000	1,094,400,000	1.91	2.21	2.31	0.31	0.10
Tài sản dài hạn	57,416,104,279	49,473,799,446	47,386,154,908	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Căn cứ vào biểu đồ 4, tài sản dài hạn đang có xu hướng giảm dần qua các năm. Tài sản dài hạn năm 2007 giảm với mức giảm 7,942,304,833 đồng, tỷ lệ giảm 13.83% và tiếp tục giảm 2,087,644,538 đồng vào năm 2008, tỷ lệ giảm 4.22%. Tài sản dài hạn giảm là do giảm tài sản cố định. Kết cấu tài sản cố định chiếm tỷ trọng rất lớn trong tài sản dài hạn trong năm 2006, năm 2007 và năm 2008, có xu hướng giảm nhưng không đáng kể. Điều này cho thấy trong 2 năm: 2007 và 2008 hầu như công ty không có đầu tư mua sắm tài sản cố định. Còn các khoản đầu tư tài chính của công ty vẫn không đổi về số tuyệt đối, nhưng lại tăng kết cấu trong tài sản dài hạn. Qua 3 năm: 2006, 2007, 2008 công ty không có đầu tư thêm hay giảm bớt việc đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Nguyên nhân giảm của tài sản cố định chính là do giá trị hao mòn lũy kế và được thể hiện trong bảng kết quả dưới đây:

Bảng 1.15: Phân tích biến động theo thời gian của tài sản cố định hữu hình.

Đơn vị tính :đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
				Tài sản cố định hữu hình	56,301,843,370	48,344,495,671	41,824,400,069
- Nguyên giá	95,881,109,007	95,824,822,998	97,790,014,942	-56,286,009	1,965,191,944	-0.06	2.05
- Giá trị hao mòn lũy kế	-39,579,265,637	-47,480,327,327	-55,965,614,873	-7,901,061,690	-8,485,287,546	19.96	17.87

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

2. Phân tích biến động về quy mô và kết cấu nguồn vốn:

2.1. Đánh giá chung về tình hình biến động nguồn vốn:

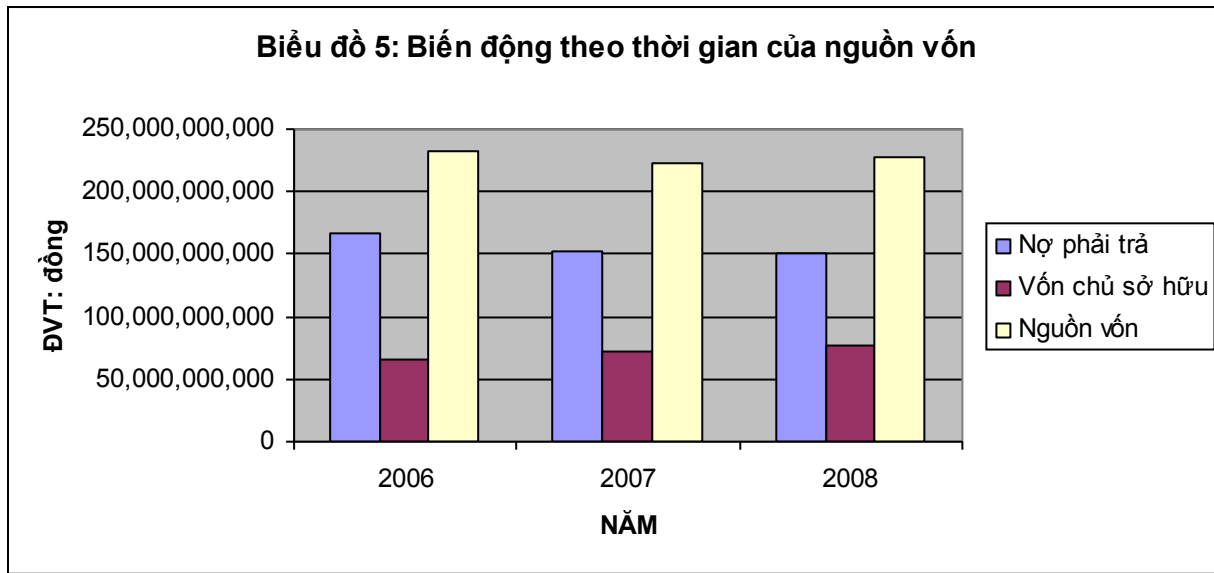
Từ bảng cân đối kế toán, ta có tình hình biến động nguồn vốn như sau:

Bảng 2.1: Phân tích biến động theo thời gian của nguồn vốn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
				Nợ phải trả	166,274,281,157	151,478,915,321	151,040,198,092
Vốn chủ sở hữu	65,372,744,938	71,348,211,682	76,614,497,245	5,975,466,744	5,266,285,563	9.14	7.38
Nguồn vốn	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337	-8,819,899,092	4,827,568,334	-3.81	2.17

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008



Năm 2007, nguồn vốn giảm 8,819,899,092 đồng, tỷ lệ giảm 3.81%, do giảm nợ phải trả. Và tăng vào năm 2008 với mức tăng 4,827,568,334 đồng, tỷ lệ tăng 2.17 %, nguồn vốn tăng là do tăng vốn chủ sở hữu. Nợ phải trả có chiều hướng giảm và vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng dần theo thời gian. Nhìn chung, nguồn vốn biến động không đáng kể.

2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn:

2.2.1. Phân tích nợ phải trả:

Bảng 2.2: Phân tích biến động theo thời gian của nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Nợ phải trả	166,274,281,157	151,478,915,321	151,040,198,092	-14,795,365,836	-438,717,229	-8.90	-0.29

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 2.3: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu (%)			Biến động kết cấu (%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Nợ phải trả	166,274,281,157	151,478,915,321	151,040,198,092	71.78	67.98	66.35	-3.80	-1.63
Nguồn vốn	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Nợ phải trả giảm về số tuyệt đối: năm 2007 giảm 14,795,365,836 đồng, tỷ lệ giảm 8.9%; năm 2008 giảm 438,717,229 đồng, tỷ lệ giảm 0.29% và giảm về tỷ trọng: năm 2006 (71.78%), năm 2007 (67.98%) giảm 3.8%, năm 2008 (66.35%) giảm 1.63% nhưng những tỷ lệ giảm này không đáng kể. Mặc dù giảm nhưng cả số tuyệt đối và tỷ trọng vẫn còn khá lớn. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn, sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc đảm bảo sản xuất kinh doanh của công ty.

2.2.1.1. Phân tích nợ ngắn hạn:

Bảng 2.4: Phân tích biến động theo thời gian của nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Nợ ngắn hạn	148,194,219,138	137,540,846,397	137,176,314,078	-10,653,372,741	-364,532,319	-7.19	-0.27

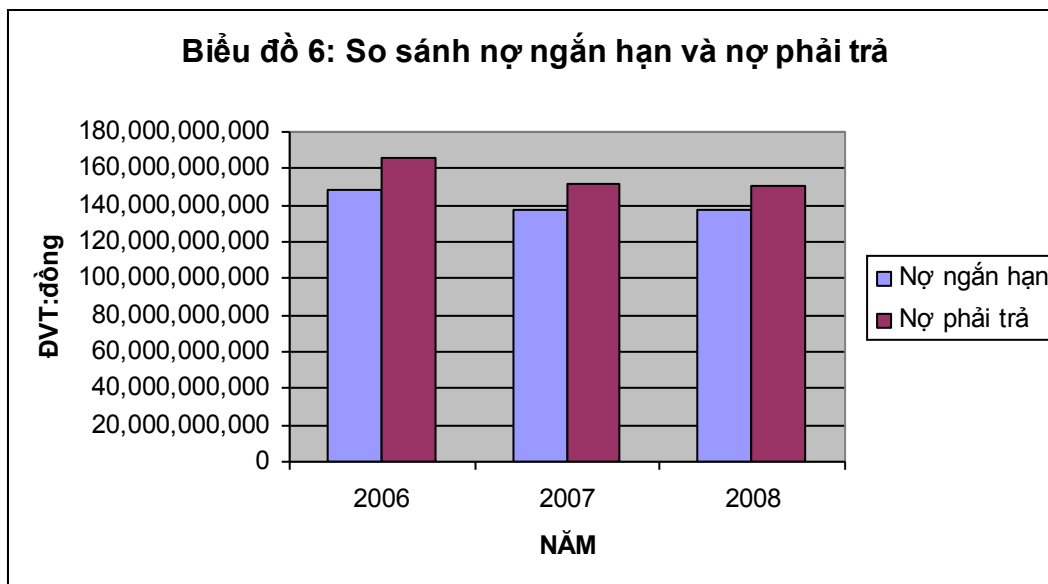
Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 2.5: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu(%)			Biến động kết cấu(%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Nợ ngắn hạn	148,194,219,138	137,540,846,397	137,176,314,078	89.13	90.80	90.82	1.67	0.02
Nợ phải trả	166,274,281,157	151,478,915,321	151,040,198,092	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008



Từ bảng 2.4 kết quả phân tích trên, cho thấy nợ ngắn hạn đang giảm từ năm 2006 đến năm 2008: năm 2007 giảm 10,653,372,741 đồng, tỷ lệ giảm 7.19%, năm 2008 giảm 364,532,319 đồng, tỷ lệ giảm không đáng kể 0.27%. Căn cứ vào bảng 2.5 và biểu đồ 6 ta thấy: nợ ngắn hạn chiếm gần như toàn bộ nợ phải trả của công ty, nợ ngắn hạn đang giảm về số tuyệt đối nhưng kết cấu trong nợ phải trả đang tăng dần: năm 2006 (89.13%), năm 2007 (90.80%) tăng 1.67%, năm 2008(90.82%) tăng 0.02%, đây sẽ là gánh nặng cho tài sản ngắn hạn của công ty trong việc đảm bảo khả năng thanh toán .

Đi sâu phân tích biến động giảm của nợ ngắn hạn cho thấy:

Bảng 2.6: Phân tích biến động theo thời gian các khoản mục của nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm) %	
				2007	2008	2007	2008
Phải trả người bán	142,993,710,663	127,346,090,139	122,171,025,940	-15,647,620,524	-5,175,064,199	-10.94	-4.06
Người mua trả tiền trước	1,036,883,602	1,540,985,404	281,164,463	504,101,802	-1,259,820,941	48.62	-81.75
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60,130,409	836,422,027	1,731,157,198	776,291,618	894,735,171	1291.01	106.97
Phải trả công nhân viên	3,586,289,562	7,356,850,912	6,354,182,447	3,770,561,350	-1,002,668,465	105.14	-13.63
Các khoản phải trả, phải nộp khác	517,204,902	460,497,915	6,638,784,030	-56,706,987	6,178,286,115	-10.96	1341.65

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Năm 2007, nợ ngắn hạn giảm là do giảm khoản phải trả người bán (mức giảm 15,647,620,524 đồng, tỷ lệ giảm 10.94%) và các khoản phải trả, phải nộp khác (mức giảm 56,706,987 đồng, tỷ lệ giảm 10.96%). Đến năm 2008, phải trả người bán tiếp tục giảm 5,175,064,199 đồng, tỷ lệ giảm 4.06%, người mua trả tiền trước giảm mạnh, mức giảm 1,259,820,941 đồng, tỷ lệ giảm 81.75% và giảm khoản phải trả công nhân viên 1,002,668,465 đồng, giảm 13.63%. Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tân Bình cũng không nằm ngoài sự ảnh hưởng chung của nền kinh tế khó khăn năm 2008, nên trong năm khoản người mua trả tiền trước của công ty đã giảm, cũng như giảm thêm khoản phải trả công nhân viên.

Bảng 2.7: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu các khoản mục của nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu(%)			Biến động kết cấu(%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Phải trả người bán	142,993,710,663	127,346,090,139	122,171,025,940	96.49	92.59	89.06	-3.90	-3.53
Người mua trả tiền trước	1,036,883,602	1,540,985,404	281,164,463	0.70	1.12	0.20	0.42	-0.92
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60,130,409	836,422,027	1,731,157,198	0.04	0.61	1.26	0.57	0.65
Phải trả công nhân viên	3,586,289,562	7,356,850,912	6,354,182,447	2.42	5.35	4.63	2.93	-0.72
Các khoản phải trả, phải nộp khác	517,204,902	460,497,915	6,638,784,030	0.35	0.33	4.84	-0.01	4.50
Nợ ngắn hạn	148,194,219,138	137,540,846,397	137,176,314,078	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Phải trả người bán chiếm tỷ trọng chủ yếu trong nợ ngắn hạn cũng như tổng nợ phải trả và đang giảm về kết cấu: năm 2006 (96.49%), năm 2007 (92.59%) giảm 3.9%, năm 2008 (89.06%) giảm 3.53%, đây là khoản giảm đáng kể nhất. Trong đó, chủ yếu là trả cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật liệu trực tiếp,

đó là Công ty Dầu Thực Vật Hương Liệu Mỹ Phẩm Việt Nam. Từ bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2008 ta có bảng phân tích dưới đây:

Bảng 2.8: Phân tích biến động theo thời gian của khoản phải trả Công ty Dầu TVHLMP Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2007	2008	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)(%)
Cty Dầu TVHLMP Việt Nam	120,385,144,925	116,326,545,757	-4,058,599,168	-3.37

Nguồn: Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2008

Bảng 2.9: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của khoản phải trả Công ty Dầu TVHLMP Việt Nam trong khoản phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2007	2008	Quan hệ kết cấu (%)		
			2007	2008	Biến động
Cty Dầu TVHLMP Việt Nam	120,385,144,925	116,326,545,757	94.53	95.22	0.68
Phải trả người bán	127,346,090,139	122,171,025,940	100	100	

Nguồn: Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2008

Ta thấy, khoản phải trả Cty Dầu TVHLMP Việt Nam chiếm gần như toàn bộ khoản phải trả người bán. Do công ty trực thuộc Công ty Dầu TVHLMP Việt Nam, nên nguyên liệu vật liệu trực tiếp phục vụ cho quá trình sản xuất của công ty chủ yếu được mua từ tổng công ty. Khoản phải trả cho tổng công có xu hướng

giảm với mức giảm 4,058,599,168 đồng, tỷ lệ giảm 3.37%. Biến động giảm này ảnh hưởng lớn đến khoản phải trả người bán và làm cho khoản này giảm theo.

Khoản người mua trả trước năm 2007 tăng 504,101,802 đồng, tỷ lệ tăng 48.62%, năm 2008 giảm mạnh với mức giảm 1,259,820,941 đồng, tỷ lệ giảm 81.75 % và giảm cả về tỷ trọng. Năm 2008, năm xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới, đó cũng là nguyên nhân làm cho khả năng thanh toán của khách hàng có dấu hiệu xấu đi.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng mạnh: năm 2007 tăng 776,291,618 đồng, tỷ lệ tăng 1291.01%; năm 2008 với mức tăng 894,735,171 đồng, tỷ lệ tăng 106.97 % và tăng cả về tỷ trọng từ 0.04% (năm 2006), 0.61 % (năm 2007) lên 1.26 % (năm 2008). Khoản mục này tăng chủ yếu là do tăng thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng, chứng tỏ doanh thu của công ty tăng. Từ bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2008 ta có bảng phân tích dưới đây:

Bảng 2.10: Phân tích kết cấu của khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2007	2008	Quan hệ kết cấu (%)	
			2007	2008
Thuế giá trị gia tăng		324,209,207	0	18.73
Thuế thu nhập doanh nghiệp	807,720,625	1,302,091,607	96.57	75.22
Thuế thu nhập cá nhân		82,112,904	0	4.74
Các loại thuế khác	28,701,402	22,743,480	3.43	1.31
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	836,422,027	1,731,157,198	100	100

Nguồn: Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2008

Phải trả công nhân viên tăng vào năm 2007, mức tăng 3,770,561,350 đồng, tỷ lệ tăng 105.14%, kết cấu tăng từ 2.42% (năm 2006) tăng lên 5.35% (năm 2007), do công ty sử dụng thêm nhiều lao động. Năm 2008, phải trả công nhân viên giảm với mức giảm 1,002,668,465 đồng, tỷ lệ giảm 3.63 % và giảm cả về tỷ trọng từ 5.35% (năm 2007) xuống 4.63% (năm 2008), do bị ảnh hưởng từ tình hình kinh tế khó khăn

Các khoản phải trả, phải nộp khác giảm 56,706,987 đồng, tỷ lệ giảm 10.96% vào năm 2007 và tăng đột biến vào năm 2008 với mức tăng 6,178,286,115 đồng, tỷ lệ tăng 1341.65 %. Đây là biểu hiện không tốt, công ty cần xem xét để có biện pháp cắt, giảm cho hợp lý.

2.2.1.2. Phân tích nợ dài hạn:

Bảng 2.11: Phân tích biến động theo thời gian của nợ dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Nợ dài hạn	18,080,062,019	13,938,068,924	13,863,884,014	-4,141,993,095	-74,184,910	-22.91	-0.53

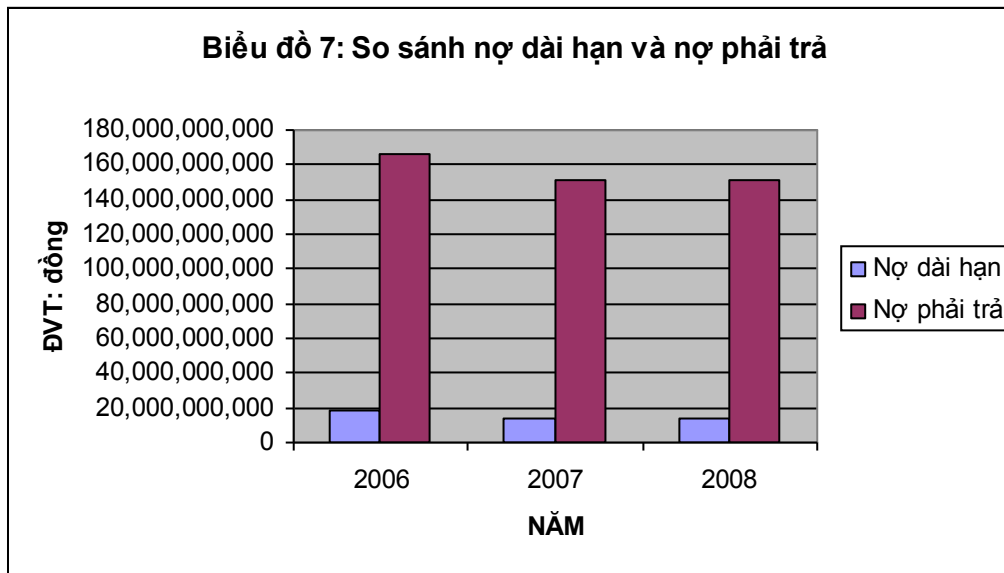
Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 2.12: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của nợ dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu (%)			Biến động kết cấu (%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Nợ dài hạn	18,080,062,019	13,938,068,924	13,863,884,014	10.87	9.20	9.18	-1.67	-0.02
Nợ phải trả	166,274,281,157	151,478,915,321	151,040,198,092	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008



Căn cứ biểu đồ 7, ta thấy nợ dài hạn đang có xu hướng giảm dần qua các năm và chiếm tỷ trọng nhỏ trong nợ phải trả. Cụ thể, năm 2007 nợ dài hạn giảm 4,141,993,095 đồng, tỷ lệ giảm 22.91% và năm 2008 giảm nhưng không đáng kể với mức giảm 74,184,910 đồng, tỷ lệ giảm 0.53%. Nợ dài hạn chiếm tỷ trọng 10.87% năm 2006, 9.2% năm 2007 (giảm 1.67%), 9.18% năm 2008 (giảm 0.02%).

Bảng 2.13: Phân tích biến động theo thời gian các khoản mục của nợ dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Vay và nợ dài hạn	17,848,870,405	13,648,870,405	13,480,462,159	-4,200,000,000	-168,408,246	-23.53	-1.23
Dự phòng trợ cấp mất việc	231,191,614	289,198,519	383,421,855	58,006,905	94,223,336	25.09	32.58

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 2.14: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu các khoản mục của nợ dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu (%)			Biến động kết cấu (%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Vay và nợ dài hạn	17,848,870,405	13,648,870,405	13,480,462,159	98.72	97.93	97.23	-0.80	-0.69
Dự phòng trợ cấp mất việc	231,191,614	289,198,519	383,421,855	1.28	2.07	2.77	0.80	0.69
Nợ dài hạn	18,080,062,019	13,938,068,924	13,863,884,014	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Nợ dài hạn giảm là do khoản vay và nợ vay dài hạn giảm, năm 2007 giảm 4,200,000,000 đồng, tỷ lệ giảm 23.53%, năm 2008 giảm 168,408,246 đồng, tỷ lệ giảm 1.23%. Vay và nợ vay dài hạn chiếm tỷ trọng rất cao trong nợ dài hạn, tỷ trọng có xu hướng giảm, năm 2006 chiếm tỷ trọng 98.72%, 97.93% năm 2007 (giảm 0.8%), 97.23% năm 2009 (giảm 0.69%). Dự phòng trợ cấp mất việc tăng mạnh nhưng chiếm tỷ trọng không đáng kể trong nợ dài hạn.

2.2.2. Phân tích vốn chủ sở hữu:

Bảng 2.15: Phân tích biến động theo thời gian của tổng vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Tổng vốn chủ sở hữu	65,372,744,938	71,348,211,682	76,614,497,245	5,975,466,744	5,266,285,563	9.14	7.38

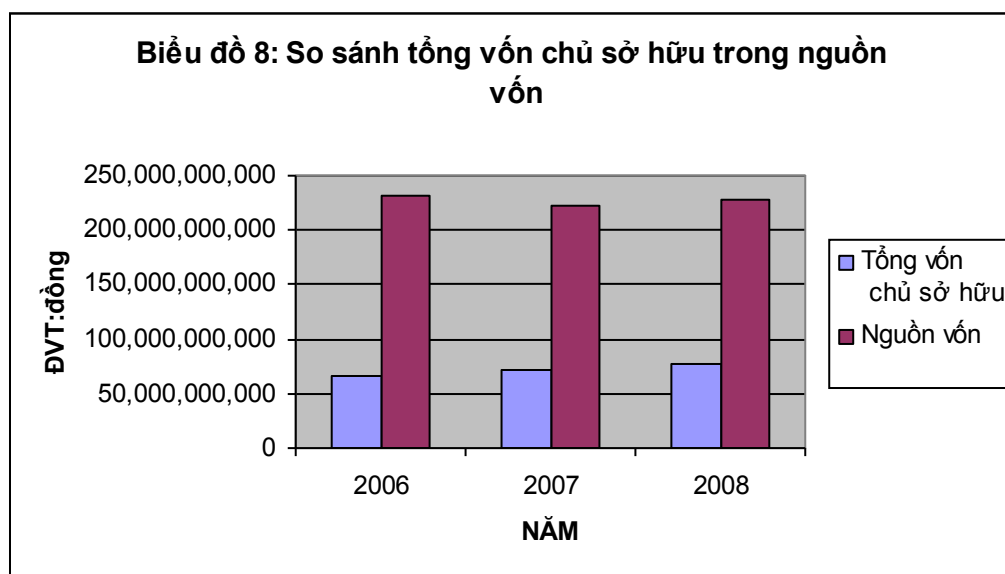
Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 2.16: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu của tổng vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu (%)			Biến động kết cấu (%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Tổng vốn chủ sở hữu	65,372,744,938	71,348,211,682	76,614,497,245	28.22	32.02	33.65	3.80	1.63
Nguồn vốn	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008



Tổng vốn chủ sở hữu đang tăng dần qua các năm: năm 2007 tăng 5,975,466,744 đồng, tỷ lệ tăng 9.14%, năm 2008 với mức tăng 5,266,285,563 đồng, tỷ lệ tăng 7.38 % và tăng cả về tỷ trọng: chiếm 28.22% năm 2006, 32.02 năm 2007 (tăng 3.8%), 33.65% năm 2008 (tăng 1.63%). Mặc dù tỷ trọng tăng nhưng tổng vốn chủ sở hữu vẫn chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng cộng nguồn vốn của công ty. Từ bảng cân đối kế toán ta có chi tiết kết cấu các khoản mục trong tổng vốn chủ sở hữu như sau:

Bảng 2.17: Phân tích biến động theo thời gian các khoản mục tổng vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục				Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
	2006	2007	2008	2007	2008	2007	2008
	Vốn chủ sở hữu	60,807,412,319	69,328,418,459	75,162,070,943	8,521,006,140	5,833,652,484	14.01
Nguồn kinh phí và quỹ khác	4,565,332,619	2,019,793,223	1,452,426,302	-2,545,539,396	-567,366,921	-55.76	-28.09

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 2.18: Phân tích kết cấu, biến động kết cấu các khoản mục tổng vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục				Quan hệ kết cấu (%)			Biến động kết cấu (%)	
	2006	2007	2008	2006	2007	2008	2007	2008
	Vốn chủ sở hữu	60,807,412,319	69,328,418,459	75,162,070,943	93.02	97.17	98.10	4.15
Nguồn kinh phí và quỹ khác	4,565,332,619	2,019,793,223	1,452,426,302	6.98	2.83	1.90	-4.15	-0.94
Tổng vốn chủ sở hữu	65,372,744,938	71,348,211,682	76,614,497,245	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Vốn chủ sở hữu tăng cả về số tuyệt đối và tỷ trọng, việc tăng này dẫn đến làm tăng tổng vốn chủ sở hữu, nguồn kinh phí và quỹ khác giảm mạnh nhưng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng vốn chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu chiếm gần như toàn bộ trong tổng vốn chủ sở hữu: chiếm 93.02% năm 2006, 97.17% năm 2007, 98.10% năm 2008.

Vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận chưa phân phối tăng. Điều này chứng tỏ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2007 và năm 2008 có hiệu quả nên đã mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Ta có các bảng kết quả phân tích như sau:

Bảng 2.19: Phân tích biến động theo thời gian các khoản mục của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển	9,148,572,975	13,083,926,410	13,083,926,410	3,935,353,435	0	43.02	0
Quỹ dự phòng tài chính	886,370,534	1,550,405,578	1,550,405,578	664,035,044	0	74.92	0.00
Lợi nhuận chưa phân phối	7,672,468,810	11,594,086,471	17,427,738,955	3,921,617,661	5,833,652,484	51.11	50.32

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Bảng 2.20: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu các khoản mục vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu (%)			Biến động kết cấu (%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	70.88	62.17	57.34	-8.71	-4.83
Quỹ đầu tư phát triển	9,148,572,975	13,083,926,410	13,083,926,410	15.05	18.87	17.41	3.83	-1.46
Quỹ dự phòng tài chính	886,370,534	1,550,405,578	1,550,405,578	1.46	2.24	2.06	0.78	-0.17
Lợi nhuận chưa phân phối	7,672,468,810	11,594,086,471	17,427,738,955	12.62	16.72	23.19	4.11	6.46
Vốn chủ sở hữu	60,807,412,319	69,328,418,459	75,162,070,943	100	100	100		

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Vốn đầu tư của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong vốn chủ sở hữu. Mặc dù, trong năm 2007 và năm 2008 vốn đầu tư không đổi về số tuyệt đối nhưng tỷ trọng lại có xu hướng giảm nhẹ, cho thấy doanh nghiệp không có tăng vốn đầu tư chủ sở hữu. Năm 2007, công ty đã mở rộng việc đầu tư, nên tăng 3,935,353,435 đồng vào quỹ đầu tư phát triển, tỷ lệ tăng 43.02%, đồng thời để giảm bớt rủi ro trong việc đầu tư, quỹ dự phòng tài chính cũng tăng 664,035,044 đồng, tỷ lệ tăng 74.92%. Năm 2008 quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính cũng được giữ cố định về số tuyệt đối nhưng lại giảm về tỷ trọng trong vốn chủ sở hữu.

II. PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Do bảng cân đối kế toán chỉ cho chúng ta thấy được tại thời điểm lập bảng công ty đang sở hữu các loại tài sản nào, các nguồn vốn nào đã hình thành nên tài sản đó và quy mô hoạt động của công ty đến đâu. Nhưng bảng cân đối kế toán không chỉ ra cho chúng ta thấy được kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán thu được bao nhiêu doanh thu bán hàng, các chi phí đã chi ra liên quan để có được doanh thu đó cũng như nghĩa vụ nộp thuế và mức lãi (lỗ) của công ty trong kỳ ra sao. Chính vì lý do này mà chúng ta cần nghiên cứu bảng kết quả hoạt động kinh doanh.

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh qua 3 năm: 2006, 2007, 2008

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	697,388,113,321	925,588,426,025	1,107,324,398,908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	42,072,954	226,356,831	592,565,339
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	697,346,040,367	925,362,069,194	1,106,731,833,569
4. Giá vốn hàng bán	638,952,177,464	854,688,830,856	1,012,678,098,975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,393,862,903	70,673,238,338	94,053,734,594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	758,699,540	641,163,405	823,170,496
7. Chi phí tài chính	1,128,870,120	881,407,905	851,616,836
Trong đó: Chi phí lãi vay	1,128,870,120	881,407,905	851,616,836
8. Chi phí bán hàng	28,641,766,720	27,412,195,245	40,617,663,295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,577,169,172	28,619,388,106	32,863,832,537

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,804,756,431	14,401,410,487	20,543,792,422
11. Thu nhập khác	279,199,998	4,456,985,448	1,799,421,887
12. Chi phí khác	43,794,356	363,128,360	57,725,594
13. Lợi nhuận khác	235,405,642	4,093,857,088	1,741,696,293
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,040,162,073	18,495,267,575	22,285,488,715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2,607,283,347	3,161,836,231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,040,162,073	15,887,984,228	19,123,652,484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13,980	24,848	37,034

Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế Toán

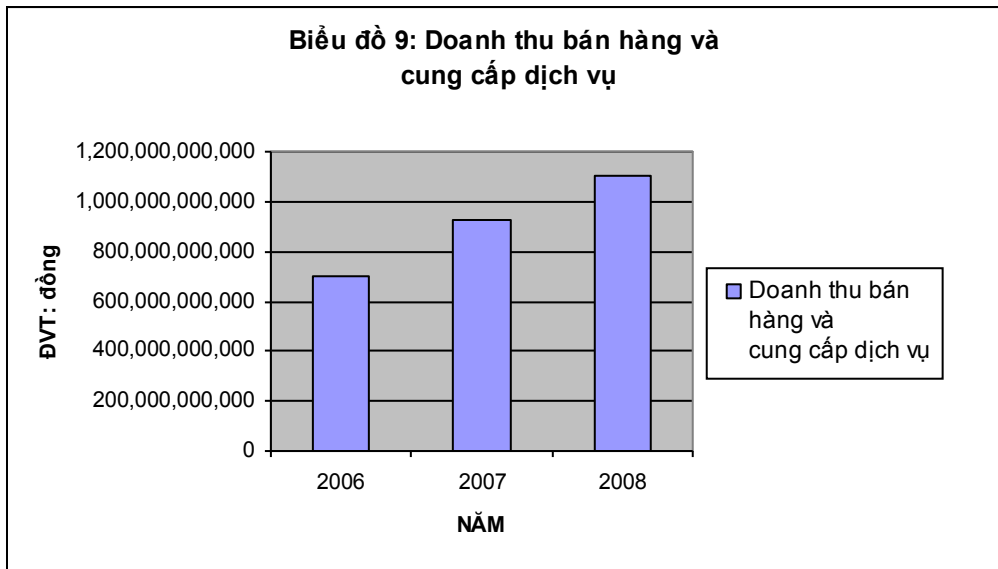
1. Phân tích doanh thu:

Bảng 3.1: Phân tích biến động theo thời gian của doanh thu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	697,388,113,321	925,588,426,025	1,107,324,398,908	228,200,312,704	181,735,972,883	32.72	19.63
Các khoản giảm trừ DT	42,072,954	226,356,831	592,565,339	184,283,877	366,208,508	438.01	161.78
DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	697,346,040,367	925,362,069,194	1,106,731,833,569	228,016,028,827	181,369,764,375	32.70	19.60
DT hoạt động tài chính	758,699,540	641,163,405	823,170,496	-117,536,135	182,007,091	-15.49	28.39
Thu nhập khác	279,199,998	4,456,985,448	1,799,421,887	4,177,785,450	-2,657,563,561	1496.34	-59.63
Tổng DT	698,383,939,905	930,460,218,047	1,109,354,425,952	232,076,278,142	178,894,207,905	33.23	19.23

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008



Qua phân tích biến động theo thời gian cho thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2007 tăng 32.72%, mức tăng 228,200,312,704 đồng, năm 2008 tăng 19.63 %, tức tăng 181,735,972,883 đồng nhưng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ tăng có 32.70%, mức tăng 228,016,028,827 đồng vào năm 2007 và tăng 19.6 % tức tăng 181,369,764,375 đồng vào năm 2008. Điều này do tốc độ tăng quá cao của các khoản giảm trừ doanh thu (cụ thể là hàng bán bị trả lại), đến 438.01% năm 2007 (gấp hơn 13 lần tỷ lệ tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ), năm 2008 là 161.78 % (gấp hơn 8 lần tỷ lệ tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ). Hàng bán bị trả lại là hàng không đạt yêu cầu của khách hàng nên không được khách hàng chấp nhận, do vậy việc chỉ tiêu này tăng lên quá cao là một vấn đề công ty cần quan tâm xác định nguyên nhân.

Năm 2007 doanh thu hoạt động tài chính (thu từ lãi tiền gửi, tiền cho vay) giảm 117,536,135 đồng, giảm 15.49% so với năm 2006. Nhưng sang năm 2008, tình hình hoạt động tài chính của công ty đã được cải thiện, bằng chứng là tăng với mức tăng 182,007,091 đồng, tỷ lệ tăng 28.39 % so với năm 2007 và giá trị tuyệt đối tăng hơn năm 2006. Trong khi đó, thu nhập khác năm 2007 tăng 4,177,785,450 đồng, tỷ lệ tăng rất cao đến 1496.34% so với năm 2006, năm 2008 giảm mạnh, mức giảm 2,657,563,561 đồng, tỷ lệ giảm 59.63 %.

Bất chấp sự khó khăn của nền kinh tế năm 2008, nhưng tình hình doanh thu của công ty vẫn chuyển biến theo hướng tích cực, tổng doanh thu tăng cao 19.23 % tức tăng 178,894,207,905 đồng.

2. Phân tích chi phí :

Bảng 3.2: Phân tích biến động theo thời gian của chi phí

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Giá vốn hàng bán	638,952,177,464	854,688,830,856	1,012,678,098,975	215,736,653,392	157,989,268,119	33.76	18.49
Chi phí tài chính	1,128,870,120	881,407,905	851,616,836	-247,462,215	-29,791,069	-21.92	-3.38
Chi phí bán hàng	28,641,766,720	27,412,195,245	40,617,663,295	-1,229,571,475	13,205,468,050	-4.29	48.17
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,577,169,172	28,619,388,106	32,863,832,537	11,042,218,934	4,244,444,431	62.82	14.83
Chi phí khác	43,794,356	363,128,360	57,725,594	319,334,004	-305,402,766	729.17	-84.10
Tổng chi phí	686,343,777,832	911,964,950,472	1,087,068,937,237	225,621,172,640	175,103,986,765	32.87	19.20

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008

Năm 2007 giá vốn hàng bán tăng 33.76% với tốc độ cao hơn doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (32.7%), đây là một hiện tượng không tốt cần xác định nguyên nhân. Năm 2008, giá vốn hàng bán tiếp tục tăng 157,989,268,119 đồng, tỷ lệ tăng 18.49%, nhưng đã thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (19.60%), điều này góp phần làm tăng lợi nhuận gộp năm 2008 cho công ty.

Chi phí tài chính (chi phí lãi vay) có xu hướng giảm dần qua các năm: 2007 và 2008, chứng tỏ khoản nợ vay của công ty đang giảm dần theo thời gian.

Chi phí bán hàng giảm nhẹ vào năm 2007, mức giảm 1,229,571,475 đồng, tỷ lệ giảm 4.29%. Nhưng năm 2008 tăng mạnh, tăng 13,205,468,050 đồng, tỷ lệ tăng 48.17%. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng đang tăng dần, nên sẽ ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận thuần của công ty, công ty cần tìm hiểu nguyên nhân, để có biện pháp quản lý tốt các khoản chi phí này.

Chi phí khác, đây là khoản chi phí chiếm tỷ trọng không cao trong tổng chi phí, nhưng lại có nhiều biến động nhất. Năm 2007, tăng 319,334,004 đồng, tỷ lệ tăng 729.17%, đến năm 2008 giảm 305,402,766 đồng, tỷ lệ giảm 84.10%.

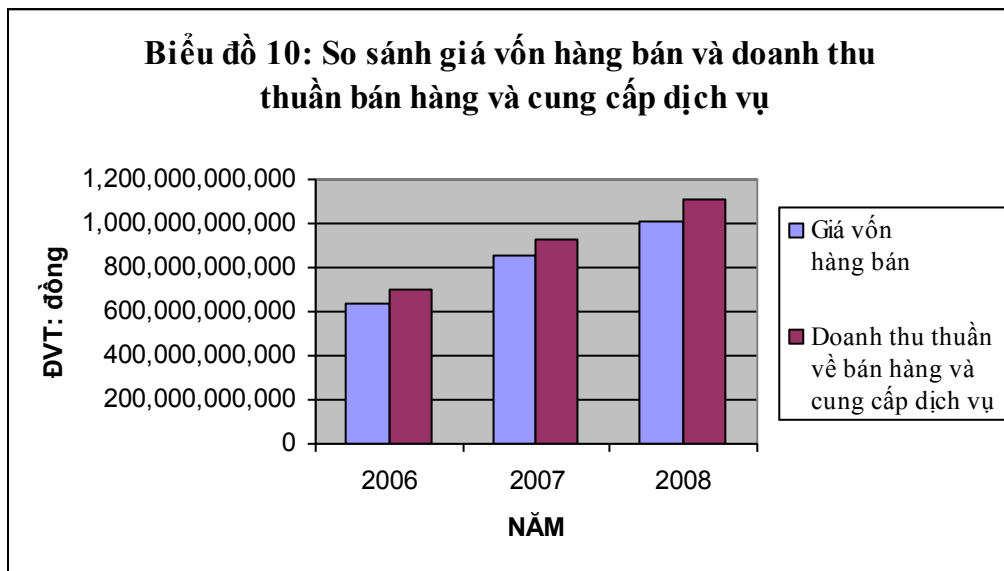
Căn cứ bảng 3.2, tổng chi phí tăng phần lớn là do tăng giá vốn hàng bán. Vì vậy, để giảm tổng chi phí thì điều quan trọng nhất là giá vốn hàng bán luôn được kiểm soát ở mức tối thiểu.

Bảng 3.3: Phân tích kết cấu và biến động kết cấu chi phí

DVT: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Quan hệ kết cấu (%)			Biến động kết cấu (%)	
				2006	2007	2008	2007	2008
Giá vốn hàng bán	638,952,177,464	854,688,830,856	1,012,678,098,975	91.63	92.36	91.50	0.74	-0.86
Chi phí tài chính	1,128,870,120	881,407,905	851,616,836	0.16	0.10	0.08	-0.07	-0.02
Chi phí bán hàng	28,641,766,720	27,412,195,245	40,617,663,295	4.11	2.96	3.67	-1.14	0.71
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,577,169,172	28,619,388,106	32,863,832,537	2.52	3.09	2.97	0.57	-0.12
Chi phí khác	43,794,356	363,128,360	57,725,594	0.01	0.04	0.01	0.03	-0.03
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	697,346,040,367	925,362,069,194	1,106,731,833,569	100	100	100		

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008



Qua phân tích kết cấu, ta thấy trong 100 đồng doanh thu thuần năm 2006 có 91.63 đồng giá vốn hàng bán, năm 2007 thì trong 100 đồng doanh thu thuần có 92.36 đồng giá vốn hàng bán (tăng 0.74 đồng), năm 2008 có 91.5 đồng giá vốn hàng bán (giảm 0.86 đồng). Như vậy, khi so sánh về mặt kết cấu cho thấy với cùng 100 đồng doanh thu thuần, giá vốn hàng bán năm 2008 thấp hơn năm 2007, dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2008 tăng so với năm 2007, đây là biến động tốt (mặc dù số tuyệt đối giá vốn hàng bán tăng vào năm 2008)

Nhìn chung, tình hình chi phí của công ty có chuyển biến tích cực, cho thấy công ty có đường lối kinh doanh hợp lý, tiết kiệm được những khoản chi phí không cần thiết, quản lý tốt hoạt động kinh doanh và góp phần làm tăng lợi nhuận.

3. Phân tích lợi nhuận :

Bảng 3.4: Phân tích biến động theo thời gian của lợi nhuận

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2006	2007	2008	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2007	2008	2007	2008
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,393,862,903	70,673,238,338	94,053,734,594	12,279,375,435	23,380,496,256	21.03	33.08
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,804,756,431	14,401,410,487	20,543,792,422	2,596,654,056	6,142,381,935	22	42.65
Lợi nhuận khác	235,405,642	4,093,857,088	1,741,696,293	3,858,451,446	-2,352,160,795	1639.06	-57.46
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,040,162,073	18,495,267,575	22,285,488,715	6,455,105,502	3,790,221,140	53.61	20.49
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,040,162,073	15,887,984,228	19,123,652,484	3,847,822,155	3,235,668,256	31.96	20.37

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008

Qua bảng phân tích trên cho thấy, năm 2007 công ty kinh doanh rất hiệu quả nên tất các khoản lợi nhuận có tỷ lệ tăng cao hơn so với năm 2006. Năm 2008 chỉ có khoản lợi nhuận khác giảm, trong khi các khoản mục: lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế của công ty đều tăng mạnh so với năm 2007.

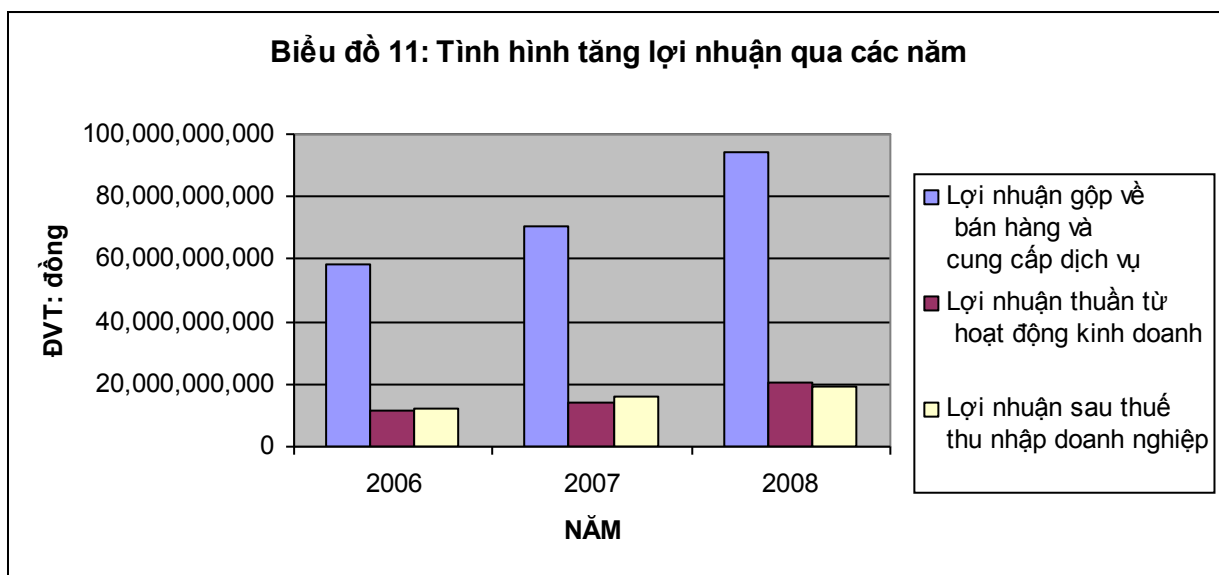
Bên cạnh việc phân tích xem lợi nhuận qua các năm tăng giảm như thế nào, ta cũng cần quan tâm đến các tỷ số sau:

Bảng 3.5: Các tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Đơn vị tính: %

	2006	2007	2008
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	8.37	7.64	8.50
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu thuần	1.69	1.56	1.86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu	1.72	1.71	1.72

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008



Năm 2007, mặc dù các khoản lợi nhuận đều tăng so với năm 2006 nhưng cả 3 tỷ suất trên đều giảm. Đến năm 2008, sự gia tăng lợi nhuận của công ty đã làm cả 3 tỷ suất trên tăng (nhưng tăng không nhiều) và vẫn đang ở một tỷ lệ rất thấp. Điều này cho thấy việc quản lý của công ty chưa thật sự tốt và cần được quan tâm nhiều hơn.

III. PHÂN TÍCH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhằm giải thích quỹ tiền mặt trên bảng cân đối kế toán thay đổi do những nguyên nhân gì. Bởi vì, ngân lưu ròng hoạt động kinh doanh cộng ngân lưu ròng hoạt động đầu tư và cộng ngân lưu ròng hoạt động tài chính đúng bằng chênh lệch quỹ tiền mặt cuối kỳ so với đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán. Giải thích được chu kỳ hoạt động của một doanh nghiệp đang ở giai đoạn phát triển nào, doanh nghiệp quan tâm đến chính sách đầu tư, chính sách tài trợ đến mức nào. Quan trọng hơn là chỉ ra được tại sao có đôi khi công ty “ hoạt động có lãi nhưng vẫn thiếu hụt tiền” hoặc “ hoạt động bị lỗ mà tiền vẫn dư thừa.”. Chính vì tầm quan trọng như trên ta tiến hành phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2007 và năm 2008.

Bảng lưu chuyển tiền tệ qua 3 năm: 2006, 2007, 2008

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	750,617,043,254	979,682,344,983	1,180,867,771,598
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-681,227,461,526	-919,943,750,906	-1,106,773,947,213
3. Tiền chi trả cho người lao động	-23,610,464,918	-919,943,750,956	-29,899,698,233
4. Tiền chi trả lãi vay	-70,680,556,477	-8,031,234,899	-851,616,836
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-7,406,110,889	-10,637,321,570	-2,667,465,249
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53,493,231,567	360,576,026	1,123,925
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-12,111,560,181	-19,476,336,574	-19,205,429,642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9,034,120,830	-558,956,762	21,470,738,350
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-398,486,400
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ			

của đơn vị			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	839,540,685	641,163,405	839,120,371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	839,540,685	641,163,405	440,633,971
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			398,486,400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-4,200,000,000	-4,200,000,000	-4,333,456,994
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-10,679,982,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-4,200,000,000	-4,200,000,000	-14,614,952,594
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5,673,625,515	-4,117,793,357	7,296,419,727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	7,788,045,056	13,461,671,071	9,343,877,714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	13,461,671,071	9,343,877,714	1,660,297,441

Nguồn: Phòng Tài Chính – Kế Toán

1. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh:

Bảng 4.1: Phân tích biến động theo thời gian lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2006	2007	2008
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	750,617,043,254	979,682,344,983	1,180,867,771,598
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-681,227,461,526	-919,943,750,906	-1,106,773,947,213
3. Tiền chi trả cho người lao động	-23,650,464,918	-22,513,233,822	-29,899,698,233
4. Tiền chi trả lãi vay	-70,680,556,477	-8,031,234,899	-851,616,836
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-7,406,110,889	-10,637,321,570	-2,667,465,249
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53,493,231,567	360,576,026	1,123,925
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-12,111,560,181	-19,476,336,574	-19,205,429,642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9,034,120,830	-558,956,762	21,470,738,350

Nguồn: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2007 và năm 2008

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh giảm vào năm 2007 và tăng trở lại vào năm 2008. Năm 2007, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang “dấu âm”, cho thấy “dòng tiền vào” từ hoạt động kinh doanh không đủ bù đắp cho “dòng tiền ra” từ hoạt động đầu tư. Năm 2008, việc kinh doanh của công ty khá thuận lợi, khoản chênh lệch giữa tiền thu bán hàng và tiền chi trả cho người cho người cung cấp tăng, các khoản tiền chi giảm, làm dòng tiền thuần của công ty tăng vọt, tăng khả năng trả nợ cũng như chi trả cổ tức.

2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư:

Bảng 4.2: Phân tích biến động theo thời gian lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Đơn vị tính: đồng

II.Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	2006	2007	2008
1.Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-398,486,400
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	839,504,685	641,163,405	839,120,371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	839,504,685	641,163,405	440,633,971

Nguồn: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2007 và năm 2008

Qua 3 năm: 2006, 2007, 2008 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư đều dương và có xu hướng giảm dần. Năm 2006 và năm 2007 công ty ít quan tâm đến chính sách đầu tư và có sự thay đổi vào năm 2008, công ty đã chi tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính:

Bảng 4.3: Phân tích biến động theo thời gian lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Đơn vị tính: đồng

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	2006	2007	2008
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn được nhận	0	0	398,486,400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-4,200,000,000	-4,200,000,000	-4,333,456,994
6.Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	0	-10,679,982,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-4,200,000,000	-4,200,000,000	-14,614,952,594

Nguồn: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2007 và năm 2008

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2006 bằng năm 2007 và bằng “dòng tiền ra” năm 2006 và năm 2007 là chi trả nợ gốc vay. Năm 2008 để tài trợ cho việc đầu tư vào mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, công ty đã vay tiền để đáp ứng nhu cầu này. Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính của công ty tăng mạnh vào năm 2008 là do chi trả nợ gốc vay và chi trả cổ tức.

Dòng tiền và tương đương tiền cuối kỳ giảm từ 13,461,671,071 đồng (năm 2006) xuống 9,343,877,714 đồng (năm 2007) và tăng trở lại 16,640,297,441 đồng (năm 2008), cho thấy khả năng thanh toán của công ty có chuyển biến tích cực.

IV. PHÂN TÍCH CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH:

1. Tỷ số khả năng thanh toán :

1.1.Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời:

Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời = Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn

Bảng 5.1: Bảng tính tỷ số khả năng thanh toán hiện thời

Đơn vị tính: lần

	2006	2007	2008
Tài sản ngắn hạn	174,230,921,816	173,353,327,557	180,268,540,429
Nợ ngắn hạn	148,194,219,138	137,540,846,397	137,176,314,078
Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời	1.18	1.26	1.31

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời năm sau cao hơn năm trước và có xu hướng tăng dần. Năm 2006 với tỷ số khả năng thanh toán hiện 1.18 lần có nghĩa là giá trị tài sản ngắn hạn lớn hơn gấp 1.18 lần so với nợ ngắn hạn và công ty cần đến 85.06% giá trị tài sản ngắn hạn để đủ thanh toán các khoản nợ đến hạn. Lập luận tương tự trên, năm 2007 cần 79.34% (giảm 5.71% so với năm 2006) và năm 2008 cần 76.10% (giảm 3.25% so với năm 2007) giá trị tài sản ngắn hạn để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Cho thấy, tỷ số này tương đối tốt và đang chuyển biến tích cực. Để có thể đánh giá chính xác hơn khả năng thanh toán khi các khoản nợ ngắn hạn này đến hạn trả, ta tính thêm tỷ số khả năng thanh toán nhanh.

1.2. Tỷ số khả năng thanh toán nhanh:

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn

Bảng 5.2: Bảng tính tỷ số khả năng thanh toán nhanh

Đơn vị tính: lần

	2006	2007	2008
Tài sản ngắn hạn	174,230,921,816	173,353,327,557	180,268,540,429
Hàng tồn kho	121,343,532,886	128,277,510,832	130,767,493,730
Nợ ngắn hạn	148,194,219,138	137,540,846,397	137,176,314,078
Tỷ số khả năng thanh toán nhanh	0.36	0.33	0.36

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh năm 2006, 2007, 2008 đều quá nhỏ (nhỏ hơn 0.5). Với kết quả này cho thấy khả năng thanh toán nhanh khi nợ ngắn hạn của công ty đến hạn là rất thấp, điều này sẽ gây khó khăn cho công ty trong việc thanh toán nếu hàng hóa không được tiêu thụ tốt, công ty có thể gặp nguy cơ phải bán gấp tài sản để có đủ tiền thanh toán.

1.3. Tỷ số khả năng thanh toán bằng tiền:

Tỷ số khả năng thanh toán bằng tiền = Tiền / Nợ ngắn hạn

Bảng 5.3: Bảng tính tỷ số khả năng thanh toán nhanh bằng tiền

Đơn vị tính: lần

	2006	2007	2008
Tiền	13461671071	9,343,877,714	16,640,297,441
Nợ ngắn hạn	148,194,219,138	137,540,846,397	137,176,314,078
Tỷ số khả năng thanh toán nhanh bằng tiền	0.09	0.07	0.12

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh bằng tiền giảm vào năm 2007 và tăng vào năm 2008, nhưng tỷ số này qua 3 năm quá thấp. Công ty đã duy trì một lượng tiền mặt thấp như vậy là sẽ không an toàn.

2. Tỷ số cơ cấu tài chính:

2.1. Tỷ số nợ :

$$\text{Tỷ số nợ} = (\text{Tổng nợ} / \text{Tổng tài sản}) \times 100$$

Bảng 5.4: Bảng tính tỷ số nợ

Đơn vị tính: %

	2006	2007	2008
Tổng nợ	166,274,281,157	151,478,915,321	151,040,198,092
Tổng tài sản	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337
Tỷ số nợ	71.78	67.98	66.35

Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2007 và năm 2008

Tỷ số nợ của công ty đang giảm dần năm 2006 (71.78%), năm 2007(67.98%), năm 2008 (66.35%), nhưng tỷ số nợ vẫn còn rất cao. Tổng nợ đang giảm dần so với tổng tài sản, cũng như tổng nguồn vốn. Cho thấy khả năng tự chủ tài chính của công ty đang tăng, giảm bớt sự phụ thuộc vào vốn bên ngoài. Và mức gánh chịu rủi ro trong kinh doanh dịch chuyển dần sang cho công ty, tăng

mức an toàn cho các chủ nợ, đồng thời uy tín của công ty cũng được nâng cao đối với các chủ nợ.

2.2. Tỷ số thanh toán lãi vay:

Tỷ số thanh toán lãi vay = (Lợi nhuận trước thuế và lãi vay) / Lãi vay

Bảng 5.5: Bảng tính tỷ số thanh toán lãi vay

Đơn vị tính: lần

	2006	2007	2008
Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	13,169,032,193	19,376,675,480	23,137,105,551
Lãi vay	1,128,870,120	881,407,905	851,616,836
Tỷ số thanh toán lãi vay	11.67	21.98	27.17

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008

Tỷ số thanh toán lãi vay qua 3 năm: 2006, 2007, 2008 đều tăng và tỷ số này rất cao trong hai năm: năm 2007 và năm 2008. Đây là chuyển biến tích cực, chứng tỏ nguồn vốn vay đã được công ty sử dụng hiệu quả trong 3 năm qua và năm sau lại tốt hơn năm trước.

3. Tỷ số hoạt động:

3.1. Kỳ thu tiền bình quân:

Kỳ thu tiền bình quân = (Các khoản phải thu x 360) / Doanh thu thuần

Bảng 5.6: Bảng tính kỳ thu tiền bình quân

Đơn vị tính: ngày

	2006	2007	2008
Các khoản phải thu	37,965,772,859	33,350,636,294	32,104,317,862
Doanh thu thuần	697,346,040,367	925,362,069,194	1,106,731,833,569
Kỳ thu tiền bình quân	19.60	12.97	10.44

Nguồn: Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008

Kỳ thu tiền bình quân năm 2006 là 19.6 ngày, năm 2007 là 12.97 ngày (giảm 6.63 ngày), năm 2008 là 10.44 ngày (giảm 2.53 ngày) cho thấy công tác thu

hồi các khoản phải thu của công ty khá nhanh, giảm rủi ro tín dụng, giảm nguy cơ mất vốn, nhưng cũng giảm khả năng thu hút việc mua hàng của khách hàng. Tùy từng đối tượng khách hàng lớn hay nhỏ và việc thanh toán của khách hàng tốt hay xấu mà công ty có chính sách bán hàng phù hợp.

3.2. Vòng quay hàng tồn kho:

Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu thuần / Hàng tồn kho

Bảng 5.7: Bảng tính vòng quay hàng tồn kho

Đơn vị tính: lần

	2006	2007	2008
Doanh thu thuần	697,346,040,367	925,362,069,194	1,106,731,833,569
Hàng tồn kho	121,343,532,886	128,277,510,832	130,767,493,730
Vòng quay hàng tồn kho	5.75	7.21	8.46

Nguồn: Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008

Vòng quay hàng tồn kho năm 2007 tăng so với năm 2006 và năm 2008 tăng so với năm 2007. Điều này cho thấy công ty sử dụng hàng tồn kho khá tốt, đó là cơ sở nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đây là một điểm mạnh của doanh nghiệp cần phát huy.

3.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ:

Hiệu suất sử dụng TSCĐ = Doanh thu thuần / TSCĐ thuần

Bảng 5.8: Bảng tính hiệu quả sử dụng TSCĐ

Đơn vị tính: lần

	2006	2007	2008
Doanh thu thuần	697,346,040,367	925,362,069,194	1,106,731,833,569
Tài sản cố định thuần	56,301,843,370	48,344,495,671	41,824,400,069
Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	12.39	19.14	26.46

Nguồn: Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng, điều này cho thấy việc sử dụng tài sản cố định của công ty tốt. Công ty đã có biện pháp tích cực để nâng cao năng suất của tài sản cố định. Như đã phân tích ở trên, trong năm 2007 và năm 2008 doanh nghiệp đầu tư vào tài sản cố định không nhiều, doanh thu tăng làm cho hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng.

3.4. Vòng quay tài sản:

$$\text{Vòng quay tài sản} = \text{Doanh thu thuần} / \text{Tổng tài sản}$$

Bảng 5.9: Bảng tính hiệu quả sử dụng TSCĐ

Đơn vị tính: lần

	2006	2007	2008
Doanh thu thuần	697,346,040,367	925,362,069,194	1,106,731,833,569
Tổng tài sản	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337
Vòng quay tài sản	3.01	4.15	4.86

Nguồn: Bảng cân đối kê toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008

Qua bảng phân tích trên cho thấy, năm 2006 cứ 1 đồng tổng tài sản bỏ ra mang lại 3.01 đồng doanh thu thuần, năm 2007 cứ 1 đồng tổng tài sản bỏ ra mang lại 4.15 đồng doanh thu thuần (tăng 1.14 đồng) và đã tăng nhẹ (tăng 0.71 đồng) vào năm 2008, cứ 1 đồng tổng tài sản bỏ ra mang lại 4.86 đồng doanh thu thuần, đây là chuyển biến tích cực. Kết hợp với các tỷ số tài chính ở trên có thể cho ta kết luận là: nguyên nhân chủ yếu làm cho vòng quay tài sản tăng cao, là do hiệu suất sử dụng tài sản cố định cao và vòng quay hàng tồn kho tăng.

4. Tỷ số doanh lợi:

4.1. Doanh lợi tiêu thụ (ROS):

$$\text{ROS} = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Doanh thu thuần}) \times 100$$

Bảng 5.10: Bảng tính doanh lợi tiêu thụ

Đơn vị tính: %

	2006	2007	2008
Lợi nhuận sau thuế	12,040,162,073	15,887,984,228	19,123,652,484
Doanh thu thuần	697,346,040,367	925,362,069,194	1,106,731,833,569
ROS	1.73	1.72	1.73

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008

Mức doanh lợi tiêu thụ giảm nhẹ vào năm 2007, năm 2008 tăng bằng mức doanh lợi tiêu thụ năm 2006, lợi nhuận sau thuế tăng là do doanh nghiệp tăng mức doanh thu tiêu thụ, trong khi đó chi phí của công ty cũng tăng. Vì vậy, công ty cần có biện pháp quản lý tốt hơn nữa các loại chi phí nhằm giảm thấp chi phí để gia tăng mức sinh lời.

4.2. Doanh lợi tài sản (ROA):

$$ROA = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản}) \times 100$$

Bảng 5.11: Bảng tính doanh lợi tài sản

Đơn vị tính: %

	2006	2007	2008
Lợi nhuận sau thuế	12,040,162,073	15,887,984,228	19,123,652,484
Tổng tài sản	231,647,026,095	222,827,127,003	227,654,695,337
ROA	5.20	7.13	8.40

Nguồn: Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008.

Doanh lợi tài sản của công ty tăng cho thấy việc sử dụng tài sản của công ty tốt hơn, đây là chuyển biến tốt. Điều này có thể được chứng minh rõ hơn qua hai tỷ số doanh lợi tiêu thụ và vòng quay tài sản tăng nghĩa là khả năng sinh lời của công ty tăng và việc tổ chức sử dụng tài sản của công ty khá tốt.

4.3. Doanh lợi vốn tự có (ROE):

$$ROE = (\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu}) \times 100$$

Bảng 5.12: Bảng tính doanh lợi vốn tự có

Đơn vị tính: %

	2006	2007	2008
Lợi nhuận sau thuế	12,040,162,073	15,887,984,228	19,123,652,484
Vốn chủ sở hữu	65,372,744,938	71,348,211,682	76,614,497,245
ROE	18.42	22.27	24.96

Nguồn: Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008.

Doanh lợi vốn tự có của công ty năm 2007 tăng 3.85% so với năm 2006, năm 2008 tăng 2.69% so với năm 2007, nếu so sánh với doanh lợi tài sản thì doanh lợi vốn tự có cách xa, điều đó làm cho khoảng cách của doanh lợi vốn tự có được mở rộng. Đây là một trong những chỉ tiêu được quan tâm nhiều khi các nhà đầu tư muốn đầu tư vào một doanh nghiệp nào đó. Doanh lợi vốn tự có tăng cho thấy tình hình kinh doanh của công ty phát triển tốt.

5. Các tỷ số đối với công ty cổ phần:

5.1. Thu nhập mỗi cổ phiếu (Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu):EPS

Bảng 5.13: Thu nhập mỗi cổ phiếu qua các năm

Đơn vị tính: đồng

	2006	2007	2008
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS)	13,980	24,848	37,034

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008.

Ta thấy lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tăng mạnh, là do lợi nhuận sau thuế của công ty tăng, trong năm 2006, 2007, 2008 số lượng cổ phiếu lưu hành vẫn không đổi. EPS tăng chứng tỏ tình hình kinh doanh tiến triển tốt và giúp công ty thu hút nhiều nhà đầu tư hơn. Vì các nhà đầu tư mua cổ phiếu đều có mong muốn thu được lợi nhuận trong tương lai từ vốn đầu tư vào cổ phiếu đó.

5.2. Tỷ lệ chi trả cổ tức :

$$i_{ct} = I_{ct} / EPS$$

I_{ct} : Cổ tức chi trả cho 1 cổ phiếu thường

$$I_{ct} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế chia cổ phiếu thường}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường lưu hành bình quân}}$$

Bảng 5.14: Bảng tính tỷ lệ chi trả cổ tức

Đơn vị tính: đồng

	2006	2007	2008
Lợi nhuận sau thuế	12,040,162,073	15,887,984,228	19,123,652,484
Số lượng cổ phiếu thường lưu hành bình quân	431,000	431,000	431,000
Cổ tức chi trả cho một cổ phiếu thường	27,935	36,863	44,370
EPS	13,980	24,848	37,034
Tỷ lệ chi trả cổ tức cổ phần	2.00	1.48	1.20

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 và năm 2008.

Tỷ lệ chi trả cổ tức cổ phần giảm, do tốc độ tăng của cổ tức chi trả cho một cổ phiếu thường thấp hơn tốc độ tăng của EPS qua năm 2007 và 2008, nhưng vẫn được xem là chuyển biến tích cực, cho thấy tình hình hoạt động của công ty tốt.

6. Phân tích tài chính Dupont:

Tình hình tài chính doanh nghiệp vốn là một chỉnh thể. Vậy nên giữa các tỷ số tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong đó, tỷ số doanh lợi vốn tự có là nhân tố được các nhà đầu tư rất quan tâm khi đầu tư vào công ty. Dùng phương pháp phân tích Dupont để thấy được các nhân tố tác động đến doanh lợi vốn tự có của công ty năm 2007, 2008.

$$ROE = ROS \times \text{Vòng quay tài sản} \times \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}}$$

$$= ROA \times \frac{1}{1 - \text{Tỷ số nợ}}$$

Bảng 5.15: Bảng phân tích các nhân tố tác động đến doanh lợi vốn tự có

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
ROS (%)	1.73%	1.72%	1.73%
Vòng quay tài sản (lần)	3.01	4.15	4.86
ROA (%)	5.20%	7.13%	8.40%
Tỷ số nợ (%)	71.78%	67.98%	66.35%
ROE (%)	18.42%	22.27%	24.96%

Dựa vào bảng phân tích trên, dễ nhận thấy ROE năm 2007 tăng lên đáng kể so với năm 2006 là do ROA tăng, trong đó, ROA tăng là do tăng vòng quay tài sản và giảm ROS. Năm 2008, ROE tiếp tục tăng, do ROA lại tiếp tục tăng (còn tỷ số nợ thì giảm liên tục qua 3 năm), trong đó, ROA tăng là do ROS và vòng quay tài sản giảm. Như vậy, các yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến ROE của công ty là ROS, vòng quay tài sản và tỷ số nợ. Do đó, để nâng cao hiệu quả tài chính công ty cần có chính sách cụ thể đối với các yếu tố cấu thành lên các tỷ số trên.

PHẦN 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

NHẪM NÂNG CAO KHẢ

NĂNG TÀI CHÍNH TẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU

THỰC VẬT TÂN BÌNH

I.NHẬN XÉT:

Qua phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tân Bình ta thấy được thực trạng tài chính cũng như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 3 năm: 2006, 2007, 2008 như sau:

Ưu điểm:**1.Về công tác kế toán tại công ty:**

Công ty tổ chức bộ máy kế toán tập trung, gọn nhẹ, có sự phân công rõ ràng, hợp lý, các nhân viên kế toán của công ty có sự phối hợp tốt nên đảm bảo cho việc quản lý đầy đủ và chính xác.

Công việc kế toán được thực hiện trên máy vi tính nên việc áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ là rất phù hợp. Do thực hiện trên máy nên công tác kế toán được giảm nhẹ khi cần truy xuất số liệu hay kiểm tra đối chiếu số liệu, công việc xử lý, tính toán, lập báo cáo được thực hiện chính xác và nhanh chóng.

Thực tế chế độ mẫu báo cáo, chứng từ theo quy định của ngành, phù hợp với đặc điểm sản xuất của đơn vị vì công ty sản xuất sản phẩm thông thường chứ không phải loại sản phẩm đặc biệt nên không dùng mẫu báo cáo chứng từ riêng.

2.Về tình hình tài chính tại công ty:**• Về tài sản:**

Tổng tài sản của công ty năm 2007 giảm so với năm 2006, nhưng năm 2008 tăng so với năm 2007, có sự gia tăng này là do có sự gia tăng của tài sản ngắn hạn, đây là một biểu hiện tốt, vì có khả năng đáp ứng khả năng thanh toán hiện thời. Các khoản phải thu đang giảm dần cả số tuyệt đối và tỷ trọng từ năm 2006 đến năm 2008, cho thấy công ty có chính sách quản lý và thu hồi nợ tốt, cần phát huy. Việc chiếm dụng vốn lẫn nhau trong kinh doanh là việc không thể tránh khỏi, các khoản phải thu của công ty chiếm tỷ trọng trong tài sản ngắn hạn là khá tốt, chiếm 21.79 % (năm 2006), 19.24% (năm 2007), 17.81% (năm 2008) vì công ty bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn ở mức hợp lý.

• Về nguồn vốn:

Tổng nguồn vốn của công ty giảm vào năm 2007 và tăng vào năm 2008, nợ phải trả đang giảm dần, trong khi vốn chủ sở hữu đang tăng dần trong 3 năm, đây là chuyển biến tích cực.

- **Về cơ cấu khả năng thanh toán:**

Khả năng thanh toán hiện thời của công ty đang tăng dần qua 3 năm và tỷ số này được đánh giá là khá tốt.

- **Về cơ cấu tài chính:**

Tỷ số thanh toán lãi vay khá lớn và đang tăng dần, cho thấy công ty sử dụng hiệu quả nguồn vốn và mang lại lợi nhuận .

- **Về tỷ số hoạt động:**

Kỳ thu tiền bình quân giảm, vòng quay hàng tồn kho, hiệu suất sử dụng tài sản cố định và hiệu suất sử dụng tổng tài sản tăng, cho thấy các tỷ số hoạt động của công ty đang chuyển biến theo chiều hướng tốt.

- **Về tỷ số doanh lợi:**

Doanh lợi tiêu thụ tăng nhẹ vào năm 2008, doanh lợi tài sản, doanh lợi vốn tự có của công ty tăng cao trong 3 năm cho thấy công ty sử dụng khá hiệu quả tài sản và tình hình sản xuất kinh doanh đang phát triển tốt.

- **Về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Nhìn chung, trong 3 năm 2006, 2007, 2008: doanh thu, lợi nhuận và thu nhập trên mỗi cổ phiếu liên tục tăng, chứng tỏ kết quả hoạt động kinh doanh rất khả quan.

Nhưng công ty cũng có một số nhược điểm cần khắc phục:

Hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ trọng rất cao trong tài sản ngắn hạn (trên 60%) và đang có xu hướng tăng dần trong 3 năm qua, cộng với lượng tiền và các khoản tương đương tiền dù có tăng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp trong tài sản ngắn hạn (dưới 10 %), đây sẽ là khó khăn cho công ty trong việc thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn.

Cơ cấu vốn của công ty trong 3 năm qua là bất hợp lý vì nợ phải trả chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng nguồn vốn, chiếm 71.78% (năm 2006), 67.98% (năm

2007), 66.35% (năm 2008), vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 28.22% (năm 2006), 32.02% (năm 2007), 33.65% (năm 2008). Điều này cho thấy công ty đi chiếm dụng vốn quá nhiều, và cũng đồng nghĩa với việc phụ thuộc vào vốn từ bên ngoài, khả năng tự chủ tài chính thấp, công ty cần quan tâm để giảm nguồn nợ phải trả này trong những năm tới.

Khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán nhanh bằng tiền có tỷ số quá thấp, đang ở mức báo động vì hàng tồn kho quá cao, tiền và các khoản tương đương tiền lại quá thấp trong tài sản ngắn hạn.

Tỷ số nợ của công ty đang giảm dần, nhưng còn rất cao. Cơ cấu tài chính của công ty có nguồn vốn nhỏ hơn nhiều so với nợ phải trả, dẫn đến sẽ bị động trong kinh doanh vì phụ thuộc quá nhiều từ nguồn vốn bên ngoài.

Doanh lợi tiêu thụ giảm nhẹ vào năm 2007, tăng trở lại vào năm 2008 và bằng năm 2006, doanh lợi tiêu thụ tăng không cao là do công ty chưa quản lý tốt các khoản chi phí, tăng đáng kể nhất là giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, đây là vấn đề công ty cần quan tâm.

III.MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY :

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả kinh doanh cao. Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều vấn đề đặt ra như đi sâu vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Trong cơ chế cạnh tranh gay gắt như hiện nay để tồn tại và phát triển được thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có khả năng tự chủ về mặt tài chính.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, nên em đã phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tân Bình năm 2007 và năm

2008 để thấy được tình hình tài chính của công ty trong 3 năm qua, từ đó có một số đề xuất với công ty để khắc phục những hạn chế trên:

1. Xác định mức dự trữ tiền hợp lý:

Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tân Bình là một doanh nghiệp sản xuất, một số lớn hoạt động cần đến nhu cầu tiền mặt hay những khoản tương đương tiền. Những hoạt động đó như là: mua nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh và thanh toán các chi phí cần thiết (thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ, các khoản phải trả phải nộp khác,...) cho hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Do đó, việc tăng mức dự trữ tiền ở mức hợp lý sẽ giúp công ty giải quyết tốt những hoạt động trên, cũng như tăng mức đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn của công ty. Ngoài ra, việc công ty tăng và duy trì một mức dự trữ tiền mặt hợp lý (sao cho tiền mặt có thể sinh ra lời) sẽ đem lại những lợi ích sau:

- Thứ nhất: Công ty sẽ tiết kiệm được một khoản tiền từ chiết khấu trên hàng mua trả trước hạn kỳ. Ví dụ như công ty được hưởng 2% chiết khấu trên giá mua hàng nếu hóa đơn được thanh toán trong vòng 10 ngày và thời hạn mua chịu tối đa là 30 ngày (với điều kiện là 2/10 – net 30). Việc không nhận chiết khấu có nghĩa như là công ty phải chi thêm 2% cho việc mua hàng, vì muốn sử dụng số tiền mua hàng đó thêm 20 ngày. Nếu phải chi trả 2% cho một thời kỳ 20 ngày, mỗi năm sẽ phải có 18 thời kỳ, như vậy lãi suất tương ứng sẽ là 36%/năm. Đa số doanh nghiệp đều có thể vay tiền với lãi suất thấp hơn 36%/năm rất nhiều.

- Thứ hai: vì các tỷ số về khả năng thanh toán là tỷ số căn bản trong lĩnh vực tín dụng, công ty phải có các tỷ số trên gần với tiêu chuẩn trung bình của các công ty cùng ngành, có uy tín cao công ty có thể mua hàng với thời hạn thiếu chịu khá lâu và vay mượn dễ dàng ở các ngân hàng hay cơ quan tín dụng.

- Thứ ba: có tiền mặt rộng rãi, công ty có thể lợi dụng ngay các cơ hội tốt về kinh doanh, cạnh tranh về quảng cáo với các công ty khác.

2. Giảm lượng hàng tồn kho:

Qua 3 năm 2006, 2007, 2008 ta thấy lượng hàng tồn kho của công ty rất cao, chủ yếu là lượng nguyên vật liệu tồn kho và thành phẩm tồn kho, công ty có thể dựa vào mô hình quản lý tồn kho hiệu quả - EOQ, để giảm lượng hàng tồn kho này, giảm chi phí tồn trữ hàng trong kho, chi phí đặt mua hàng nhưng vẫn đáp ứng nhu cầu sản xuất và nhu cầu tiêu thụ của công ty.

3. Tăng vốn chủ sở hữu để tự chủ hơn về mặt tài chính:

Về nguồn vốn chủ sở hữu của công ty cần được bổ sung thêm với mục đích đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu và thực tại của quá trình sản xuất kinh doanh, đồng thời tăng khả năng tự chủ về tài chính mà không phụ thuộc quá nhiều vào các yếu tố bên ngoài. Có chính sách thu hút vốn hướng vào nội bộ thông qua quá trình phân phối lợi nhuận. Công ty có thể giảm tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông, nhằm tăng lợi nhuận để lại, để tái đầu tư (nếu cần thiết) vào hoạt động kinh doanh trong tương lai.

4. Giảm thiểu chi phí kinh doanh.

Vì chi phí là một bộ phận ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận kinh doanh. Do đó, muốn tăng được lợi nhuận thì ngoài kinh doanh có hiệu quả, việc giảm chi phí kinh doanh là một biện pháp hữu hiệu để nâng cao được khả năng tài chính. Muốn vậy, lãnh đạo công ty cần phải phối hợp trực tiếp với các nhân viên thực hiện kinh doanh tìm ra những bất hợp lý trong khâu sản xuất, bán hàng, quản lý doanh nghiệp. Từ đó, phân loại chi phí trực tiếp và có kế hoạch thực hiện giảm chi phí phát sinh trong các khâu này. Vì vậy, biện pháp tốt nhất để tiết kiệm chi phí là sự đồng lòng từ ban giám đốc đến toàn thể cán bộ công nhân viên phải có ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí hợp lý nhất.

- **Về giá vốn hàng bán:** Để lợi nhuận của công ty không ngừng tăng qua các năm, bên cạnh việc tăng doanh thu công ty cần phải áp dụng một số biện pháp nhằm kiểm soát giá vốn hàng bán của công ty. Bắt đầu từ giảm chi phí từ khâu mua vào. Kế tiếp là việc đưa nguyên liệu, vật liệu vào quá trình sản xuất, phải thường xuyên giám sát tất cả các dây chuyền trong quá trình sản xuất sản phẩm,

giảm lãng phí nguyên liệu, có chính sách lương phù hợp cho công nhân trực tiếp sản xuất, đề động viên họ tăng năng suất làm việc, tăng sản phẩm có chất lượng, giảm những sản phẩm không đạt yêu cầu phải đưa vào sản xuất lại. Đồng thời, công ty cũng phải giảm chi phí sản xuất chung như giảm chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền,... không cần thiết. Có như vậy, mới tạo sản phẩm với giá thành đơn vị thấp, dẫn đến sẽ làm giảm giá vốn hàng bán trong những năm kế tiếp.

- **Về chi phí bán hàng:** Từ những chuyển biến theo chiều hướng không tốt đối với lợi nhuận thuần, công ty cần phải hạn chế những khoản chi tiêu không cần thiết như chi phí dụng cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác,... Chính điều này sẽ góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty.

- **Về chi phí quản lý doanh nghiệp:** chi phí này liên tục tăng cao qua các năm qua. Vì vậy, công ty cần phải xem xét và xây dựng định mức các chi phí trong nội bộ. Hiện nay, còn tồn tại nhiều công việc cá nhân được đưa vào tận dụng trong công ty như gọi điện thoại đường dài liên tỉnh, điện thoại di động phục vụ cá nhân... Song song với việc kiểm tra xem xét, phạt các phòng ban sử dụng vào mục đích cá nhân, thì cần phải có biện pháp khen thưởng các phòng ban, phân xưởng sử dụng dưới mức chi phí, làm cho mỗi cá nhân có ý thức hơn trong việc xây dựng một tập thể công ty vững mạnh.

Trên đây là một số giải pháp để góp phần nâng cao khả năng tài chính của công ty. Hy vọng nó sẽ đóng góp phần nào cho sự phát triển của công ty trong tương lai